

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU
CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|---|------------------|
| — Thanh niên trí-thức với dân | |
| quê: Cảnh nghèo ở thôn quê | NGHIÊM XUÂN YÊM |
| — Những bệnh gia truyền | NGUYỄN ĐÌNH HÀO |
| — Chính sách nghiệp đoàn | ĐỖ ĐỨC DỤC |
| — Lố Tẩn (1881 - 1936) | ĐẶNG THÁI MAI |
| — Xã hội Việt Nam từ thế kỷ thứ
XVII | NG. TRỌNG PHẦN |
| — Nguồn gốc văn Kiều: | |
| Hát phường vải | HOÀNG XUÂN HẸN |
| — Thế nào là nhân sinh địa dư? | NGUYỄN THIỆU LÂU |
| — Xem kịch | L. H. V |
| — Đọc sách mới | L. H. V |
| — Việc quốc tế | Đ. Đ. Đ |

Cảnh nghèo ở thôn quê

NGHIÊM XUÂN YÊM

Gần đây, vì ảnh-hưởng bởi tất cả mọi việc, thuộc về đủ các phương-diện, đã rộn-rập xảy ra, và đã bắt buộc người thanh-niên Việt-nam không còn thể bình-tĩnh sống sung-túc trong phạm vi tiểu gia-đình của mình, hoặc ung dung mưu lấy cuộc đời no, ấm hoa-lệ cho riêng bản thân mình nên đã lác đác có một số ít người nhớ tới bọn dân-quê và quay đầu muốn trở về thôn xóm với đồng ruộng. Nhưng phần đông chúng ta đều tỏ vẻ ngơ-ngác, nhìn nhau rồi cùng thốt ra một câu hỏi: « *bây giờ trở về làng với dân-quê thì chúng ta biết làm được những công việc gì? Có những việc gì mà làm?* »

Sau hai, ba mươi năm trời bị trào-lưu Âu-hóa lôi cuốn đi xa người dân-quê, cho tới ngày nay, ngôn-ngữ họ, chúng ta không thuộc; tính tình họ, chúng ta không hiểu; phong-tục họ, chúng ta không rõ; cuộc sống hàng ngày cặm cuội của họ, chúng ta không tường. Bây giờ, đột nhiên quay về với họ, chúng ta tất phải bỡ ngỡ, ngơ ngẩn. Bởi vậy, tuy công việc đầy rẫy, trách nhiệm nặng-nề, mà chúng ta vẫn mơ-hồ chưa biết nên nhúng tay vào việc gì, để trí tới việc gì?... Chúng ta sờ-dĩ bỡ-ngỡ, vì chúng ta chưa biết họ ăn ra sao? mặc ra sao? ở ra sao? Vật lộn với cuộc sống cùng-khốn ra sao? Vậy có lẽ một công việc đầu tiên của bọn thanh niên chúng ta, muốn trở về làng, là cần phải biết rõ nỗi nghèo của dân-quê.

Hiều rõ nỗi nghèo ấy, tất nhiên sẽ có thể trông rõ dần dần thấy những công việc cần phải làm, bất cứ về phương-diện công-nghệ, canh-nông, hay y-tế, vệ-sinh, học-hành, phong-tục...

Dân-quê ta vốn nghèo! chúng ta vẫn biết rõ mờ có thể thôi! Chúng ta vẫn thường nghe thấy nói: « Dân-quê Việt-Nam có hàng trăm tật xấu: ngu, hèn, lười, ỷ-lại, rút-rút ốm-đau, bần-thiêu, mê cờ-bạc... », nhưng chung-quy chỉ tại một tội nghèo.

Song, chúng ta cần phải trông rõ thấy, nhận rõ thấy cái nghèo của dân ta ra làm sao, và nghèo tới mức nào? Từ trước đến nay có lẽ phần đông chúng ta vẫn chỉ được xem các nhà

văn tả cảnh-ghèo của dân-chúng trong những đoạn chuyện ngắn: tả bữa cơm gạo dở với tương, rura; tả manh áo vải nâu rách rúm vài chục mụn; tả căn nhà tre gió lay, mái rung chuyển kêu kẽo kẹt; tả người thôn-phu hay nông-nữ đi làm cháy xém da hoặc rét cắt thịt từ mờ mờ sáng đến xầm xầm tối; Nhưng chúng ta cần phải biết hơn nữa, biết xem thực-tình ngày nay dân-quê có gạo dở với tương, rura để ăn không? Có tấm áo và trăm mụn để che thân không? Và hàng ngày, thường có đủ công-việc để đi làm kiếm miếng ăn với nuôi vợ đại, con đàn không?

Muốn thấu rõ cảnh cùng-cực của dân-quê các bạn không nên chỉ căn-cứ vào tình hình ở các làng xung quanh Hanoi, hoặc gần các tỉnh-lỵ Hadong, Bắc ninh... là những nơi có công-nghệ, giáp thành-thị, sẵn chợ búa, và ruộng nương phì nhiêu. Chúng ta cần phải đi xa hơn; đi tới các làng có những con đường khúc-khủy không đủ rộng để lán bánh xe đạp; đi tới những vùng mà cả hàng lông không biết lấy một nghề gì khác nghề đi làm mướn, mà 7, 8 xã phải chung nhau đông bán ở một cái chợ không đủ 30 người đến họp. Chúng ta hãy sẵn cao ống quần, bấm ngón chân, lặn-lội trên con đường « giầy lầy ống », bùn vừa ngập gần tới gối, để đi vào những làng mà chúng ta gặp nhận nhận những vườn hoang, gai mọc, bìm leo; dấu vết của những gia-đình khốn khổ đã xiêu bạt đi bốn xứ. Chúng ta hãy tìm đến những cánh đồng chiêm khô, mùa thối; những cánh đồng cấy mỗi sào, đi queo được một mẹt thóc; đất thối chua ra đỏ ngòn, làm chết lụi từng chòm lúa, hay đất bạc trắng, long-lanh lẫn cát mặt gương...

Và chẳng, mười lăm phút đi qua các nơi ấy chẳng đủ thời giờ để chúng ta được xem người dân quê ăn cả ngày một bữa cơm chưa có rau mà luộc chấm muối, với gạo hầm thối còn sượng

sượng, cho no lâu; để chúng ta biết rằng 5, 6 đứa trẻ kia đã sống trần truồng suốt hạ sang thu, đông; để chúng ta nhận ra rằng người dân-quê sờ dĩ mang tiếng lười, đi bừa không buồn nhấc cái bừa súc bùn cho chống vữa, đứng tát nước chẳng chịu mặc đầy gầu, nli rơ cổ thì một tay chống đầu gối... , chính bởi họ đói, họ đã nhịn ăn từ tối hôm trước và sáng ngày ra đi làm cũng, rập hóp cái bụng rỗng không.

Chính ở các nơi ấy nếu các bạn tới thăm luôn và mỗi lần đến, các bạn đừng chán tại vài giờ, một ngày, vài ngày, thì các bạn sẽ nhận thấy rằng cái nghèo tả trong sách trước kia chỉ là một cảnh nghèo thi vị, một cảnh nghèo êm đềm, có thể khiến cho những kẻ nhàn trường danh-lợi, ghé bả phù hoa, ao ước được nghèo như vậy. Còn như cảnh nghèo mà chúng ta sẽ nhận thấy ở các thôn ở kia là một cảnh nghèo thảm-lúa, một cảnh nghèo say-độc, tàn-hạo. Đứng trước cảnh nghèo ấy, người ta tự-nhiên cảm thấy quên hết những nỗi mừng riêng, nỗi buồn riêng; để chỉ còn thấy thấy trong tâm một nỗi băn-khoăn, bứt rứt, rồi tự hỏi: « *Vì dân dân-quê nghèo. Ednh thế nào cho dân quê khỏi nghèo?* »

Thật vậy, phải đến các nơi thôn xóm nghèo nàn ấy, những cảnh đồng ruộng bạc diệp ấy, các bạn mới được xem tận mắt tận: chồng cặm cấy; vợ, con gái, con dâu, con gái lặn thân trâu, kéo cấy. Họ mặc vào vai họ những chiếc chảo có đệm mạnh chiếu rách để chảo khỏi lặn vào lệt. Vì kéo nặng, bước đi lảo-đảo, nên mỗi người chống một chiếc gậy tre. Lẽ tất nhiên người thợ cấy ấy không phải bó, hét: vát, diệt!!... những con trâu ấy không đầm bùn, không lòn cấy; và không sợ lùa ở ruộng bên cạnh, mỗi khi hết xé-cày, người lực-

diện đâm bản. Thấy các bạn đứng trên bờ xem họ khom lưng, ngoẹo đầu dề cổ sức kéo, người con trai sẽ chớp miệng, khoe rằng: « *Ấy thế mà chúng cháu cũng đã cấy xong được một thửa 3 sào, buổi hôm qua rồi đấy.* »

Lúc đó, nếu chúng ta bắt chuyện với họ, chúng ta sẽ được họ rãi bày tâm sự, ao ước sao cho sẽ có tiền để sang năm tậu chung với hàng xóm một nửa chân trâu, nghĩa là 1/8 con trâu; trong 8 ngày, họ sẽ có một ngày được giữ trâu để cấy, bừa.

Cũng chỉ ở những vùng đất xấu, cổ lọi đã không mọc được, dân quê xiêu tán ấy, chúng ta mới sẽ gặp những đứa trẻ 14, 15 tuổi, đầu to, cổ rụt, vai bẹt, thành trai, mặt phem như heo, hai chân ngắn, dẫu gối to. Nó dậy từ mờ mờ sáng, sắp ngựa, gánh mạ ra đồng cho mẹ nó cấy. Gánh đến nửa buổi hết mạ, nó vào gầu ra sông nước thêm cho, bố nó đi nước bừa ngà. Đến gần trưa nó về thổi cơm, đem ra đồng để bố mẹ nó cùng ăn. Ăn xong, nó chăn trâu. Buổi chiều nó gánh đôi cặp đi cắt một gánh cỏ thực nặng. Tối đến trong khi nó đi nhờ mạ để ngay mai cấy thì nó ra cạnh diêm xóm thay cho bố nó. Nếu không phải phiên canh, nó cũng ra nhờ mạ phụ với bố nó, đến nửa đêm mới kịu kịt gánh mạ về. Nó được ngủ một giấc đến gà gáy lần thứ hai. Nó dậy vội vã đi quay lại cuốn phăm vải và hàng ngày như hôm trước.

Các bạn hãy làm quen với một người diêm tốt ở một ấp độ xó, có nhà gác cao ngất, có nhà kho chạy giáp 9, 10 gian đình. Nếu các bạn lấy giọng thật ngọt, nửa đùa, nửa cần vấp, hỏi anh ta làm sao cấy cấy hàng tám chín mẫu ruộng mà vẫn không được mất một hạt? Anh ta sẽ thủ thủ kể ngay cho các bạn biết rằng:

Gia đình anh ta có hai vợ chồng với 5 đứa con. Đứa lớn mới biết chon trâu, cắt cỏ; ha

(Xem tiếp trang sau)

đưa bé hay quặt quẹo và cứ mỗi kỳ trái gió, gió trời. mẹ chúng lại bị một cơn đau bụng. Anh ta lĩnh của chủ ấp 8 mẫu ruộng, một con trâu, vay của chủ 8 nôi thóc giống và 10 nôi thóc ăn. Thuế lợi điền nộp 5 nôi một mẫu; thuế trâu 10 nôi. Mỗi vụ gặt xong, phải nộp chủ tất cả: 40 nôi thóc thuế ruộng + 10 nôi thuế trâu + 8 nôi thóc giống + 10 nôi thóc ăn = 68 nôi. Nếu trời cho phải thời tiết, mỗi mẫu gặt chung bình được 12 nôi, tất cả được 96 nôi. Vậy về phần anh ta được: $96 - 68 = 28$ nôi thóc.

Nhưng từ vụ cấy tháng 5 anh ta đã phải vay lãi 30\$ để thuê cấy 5 mẫu ruộng, vì vợ anh ta chỉ cấy được xuất vụ có 3 mẫu. Món tiền ấy đến tháng mười phải trả thành 40\$. Tới kỳ gặt, cả nhà trần lực fa làm cũng phải đón mất 5 công thợ, tiêu tốn chừng 30\$. Vậy muốn trang trải 2 môn nợ ấy, tất phải bán tới 15 nôi thóc là ít. Sau nửa năm trời làm lữ nhọc nhằn, rút lại người nông-phu kia còn được đồ vào kho 13 nôi thóc. Muốn hiểu rõ hơn, chúng ta tính 13 nôi thóc ấy thành 3 tạ thóc, tức thị được 3 tạ gạo. Cả gia đình hơn bé, 7 người, nếu ăn no, mỗi ngày hai bữa cơm, tất phải hết 2kg gạo. Vậy 200 kg gạo sẽ đủ cho họ được tạm no từ tháng 10 đến Tết. Nhưng chúng ta mới tính họ ăn. Ngoài ra còn quần, áo trong mùa đông giá rét, còn thuốc thang cho vợ khi đau bụng, chớ dẫu cơn khi cam, sài, còn đóng góp khi giỗ chạp, và trả lãi rước ngày 30 Tết, những món nợ cũ khi làm ma ông, bà, cha, mẹ từ năm xưa. Muốn chi tiêu đủ các món ấy, tất nhiên vợ, chồng, con cái không thể ngồi yên ăn no ngày 2 bữa như chúng ta đã tính ở trên. Họ sẽ bấm bụng ăn một ngày 1 bữa cơm đói khát, 1 bữa cháo; hoặc một bữa cơm thôi, để mong thừa ra 5, 7 nôi thóc bán đi trang trải các khoản. Thế rồi, dù Tết trở đi tới vụ chiêm tháng 5, hoặc nếu không có ruộng chiêm, thì rông rã đến tận tháng 10 sang năm, gia đình người tá điền kia sống bằng gì? Bằng đồng tiền đi làm mướn thất thường khi có, khi không, bằng khoai lang, củ sắn... là những thứ mà chỉ ở một xứ dân chúng nghèo-nàn như xứ mình mới phải dùng làm lương-thực cho người ăn. Kịp đến vụ cấy cấy năm sau, muốn lĩnh-cấy ruộng của chủ ấp, anh điền tốt kia lại phải vay thóc ăn hàng mười nôi, vay lãi công cấy hàng 4, 5 chục bạc v. v. l. Vay đến tháng 10 lại bán hết thóc đi mới trả xong. Chung qui anh

ta chỉ sống trong cái vòng công nợ và làm thân trâu, nai lưng ra vất vả để gỡ nợ; gỡ rồi lại mắc, lẫn quẩn, loanh quẩn. Tuy vậy, người tá-diên kia còn tốt số, gặp được chủ ấp đánh thuế lợi-diên vào hạng vừa phải, và cho vay thóc ăn không tính lãi. Còn một số đông những kẻ nghèo túng đến các ấp xin làm hàng ấp, gặp phải những chủ-diên đánh thuế nặng hơn: 8 nôi một mẫu, và có khi, trong vụ gặt, họ bắt tá-diên gặt lúa về sân ấp, được bao nhiêu thóc, chủ thu lấy cả; chỉ cho tá-diên thóc cuống kơm, và đến khi vụ gặt, họ cho mỗi người mười lăm thùng; đủ bán đi để trả tiền công gặt thôi.

Đối với dân-quê, miếng ăn đã khó kiếm như thế; mảnh vải để che tấm thân làm lữ còn khó kiếm hơn. Nếu một nông-phu, đi ở canh-diên, công tháng 12\$00, cơm nuôi, phần năn với chúng ta rằng hẳn ở suốt vụ với chủ-diên, bị lỗ vốn một bộ quần áo, cổ lẽ chúng ta hơi ngạc nhiên. Nhưng, thực vậy, vụ mùa, cấy, bừa có 2 tháng: tháng 5 và tháng 6. Người lực điền được 24\$00 tiền công. Trong 60 ngày trời rầy rã nắng, mưa, sương, gió tất nhiên anh ta đã rách mất một bộ quần áo rồi. Một ngày, tầm hàng 7, 8 lượt mồ hôi ướt sũng, và mặc không có bộ khác thay đổi thì vải nào bền lâu được? Vậy, sau một vụ làm, anh ta đã đánh đổi một bộ quần áo lấy 24\$00. Thử hỏi trong lúc đi làm lữ phải mua vải tới hơn 10\$00 một thước, phỏng đem 24\$00 để may một cái quần dài với một chiếc áo ngắn, hết chừng 3 thước vải, thì đủ làm sao? Đem thân đi làm, lấy hơi sức con người ra đổi lấy đồng tiền, cốt mưu sự ăn no, mặc lạnh. Thế, mà lúc bắt đầu đi làm thì lạnh; lúc hết vụ làm bị rách; muốn lành lặn như xưa không đủ tiền may mặc lại. Há, chẳng bị lỗ vốn bộ quần áo là gì? và chẳng, 24\$00 kia tất nhiên còn phải để lo sưu, đóng góp hàng giáp, nuôi vợ ốm con sài... vì thế, người nông-phu nợ phải cố mặc bộ quần áo cũ đã rách như sơ rỗng, qua mùa thu, sang mùa đông. Mùa đông lạnh, rét, gió bắc vi vút, mưa phùn phoi phới, thì cũng vừa vãi tới lúc bộ quần áo rách của kẻ cũng dần dần tan tành, không thể nào mặc được.

Thấy dân-quê, từ người lớn đến trẻ con, đều phải vất vả, đầu tắt mặt tối, trong vụ cấy tháng 5 và vụ gặt tháng 10, chúng ta chớ vội tưởng rằng dân-quê được bận rộn mãi như thế, suốt năm. Nếu ở vùng nào cũng có chiêm, có

(Xem tiếp trang 24)

NHỮNG BỆNH

GIÁ TRUYỀN

NGUYỄN ĐÌNH HẢO

MUỐN hiểu những bệnh gia-truyền, trước hết phải biết rõ cách thụ-thai như thế nào. Cũng như các sinh vật khác, giống người cũng bởi «trứng» nở ra «trứng» đây là một tế-bào bởi âm-trứng (ovule) và dương-trứng (spermatozoide) hợp thành. Âm-trứng sinh ra ở âm-hạch (ovaire) người mẹ. Mỗi tháng người-dân bà thấy kinh thì một âm-trứng ở âm-hạch rơi ra, theo âm-trứng-quản (trompe) mà đến tử-cung. Nếu giữa dương gặp dương-trứng thì hợp với nhau mà sinh ra «trứng» «Trứng» nở nang mãi ra, thành ra thai.

Nếu không có gì cản-trở cả thì cái thai cứ tuần-tự nhón lên, dựa trên sinh ra, sẽ có những tính-cách di-truyền giống như bố mẹ. Nếu gặp nhiều sự ngang trái thì cái thai ấy không nhón lên được rồi bị hủy đi. Hoặc những sự ngang-trái không đến nỗi giết được cái thai đi thì nó vẫn sinh-hoạt được, nhưng lúc đẻ ra, đứa bé sẽ là một đứa có tật, hoặc ở hình-dạng bề ngoài hoặc ở các phủ-lạng bên trong.

Ở những động vật lớp dưới, trứng khi thành hình thì lìa khỏi bụng mẹ. Ở giống người thì trứng, rồi thai được ủ ấp trong bụng mẹ những hơn chín tháng trời, vì thế mà tránh được những sự bất kỳ ở ngoài để mà sinh-hoạt một cách hoàn-toàn được. Trừ khi người mẹ có bệnh trong máu do các chất độc hay do các vi-trùng sinh ra, hoặc khi bộ xương hông người mẹ bé quá hay không đều, làm cho cái thai không đủ chỗ để nở nang ra. Xem thế thì biết cái thai chịu ảnh-hưởng của sức khỏe người mẹ là chừng nào; ảnh hưởng ấy quan hệ hơn phần người cha nhiều. Người cha chỉ có thể truyền bệnh cho con bởi dương-trứng thôi, còn người mẹ ảnh-hưởng sang con không những bởi âm-trứng mà thôi, lại còn trong thời kỳ chín tháng có mang nữa.

Nếu bố mắc bệnh có vi-trùng thì từ khi vi-trùng ấy truyền thẳng sang con. Bảo giờ cũng

làm lây mẹ rồi từ mẹ truyền sang con. Vì vi-trùng ở mẹ truyền sang con rất dễ.

Đại-lược thì bố mẹ truyền bệnh sang con, theo luật chung như thế. Nhưng mỗi bệnh di truyền có nhiều tính-cách riêng, ta cần phải biết rõ mới mong tránh hại được. Bài này không phải là nói về cách chữa bệnh, mà là chỉ giãi những cái di hại cho nỗi giống của vài bệnh ta thường thấy quanh mình ta.

Bệnh giang-mai

Bệnh này là bệnh di-truyền bậc nhất. Tai-hoan rất lớn, nhiều người không thể tưởng tượng hết được. Ta cho là «bệnh sâu», Treponema pallidum như chày giã diêm, cần phải nên noc độc không tiết, di-hại cho con nhiều vô cùng. Bệnh giang-mai là do trùng Treponema pallidum sinh ra ở trong máu. Bệnh nhân, trong mấy năm đầu, ở những mụn loét ngoài da hay ở các hời mưng mủ, rất có nhiều vi trùng ấy. Vì thế các mụn ấy lây vô cùng, người không có bệnh lây phải những chỗ loét ấy là mắc bệnh ngay. Nhưng vi-trùng không qua những lần da lành lần được; chỉ những chỗ đã đã bị say sả sản vi-trùng mới bao được, nhất là ở những mưng da mủ. Vì thế thường lây bệnh vì sự giao hợp mà bệnh phát ra thường ở bộ sinh dục.

Lấy bệnh thì sau chừng mười lăm hay hai mươi năm ngày bệnh mới phát ra. Khởi thủy là một mụn loét đỏ, tròn, rần rần. Nếu mụn ấy mọc ở bộ sinh dục thì hạch ở hai bên bên sưng lên. Mụn loét dần dần ra, được chừng mười ngày thì thôi không loang lo ra nữa, rồi độ mười nữa thì se dần, sau lặn hẳn đi. Đó là thời kỳ thứ nhất.

Nếu không thuốc thang gì thì bệnh sang thời kỳ thứ hai, là thời kỳ nguy hiểm nhất vì vi-trùng chạy bao máu, lan khắp trong người. Ở ngoài đã mọc những nốt đỏ, chúng quanh mồm

và ở bộ sinh dục loét hay nứt nẻ ra, Các mụn loét ấy rất lây vì rất có nhiều vi trùng. Các chỗ đau ở da thịt ấy mọc ra rồi lặn đi, cứ lặn lớp một, trong hai, ba hay bốn năm liền. Gác lớp ấy thừa dần đi.

Thời-kỳ thứ ba bắt đầu từ năm thứ tư giờ đi. Trong thời kỳ này, bệnh thường không lây nữa nhưng vi trùng ăn sâu vào thịt, xương cùng các phủ tạng, vì thế mà bệnh rất khó chữa.

Trong ba thời kỳ ấy, nhất là hai thời-kỳ đầu, mẩu của bệnh nhân có tính chất riêng. Nhờ có tính chất ấy, người ta có thể biết được người nào có bệnh giang mai, dù bệnh đã có từ lâu năm rồi. Có nhiều cách thử máu, tựu trung cách thông thường nhất là cách của ông Bordet-Wassermann.

Trên kia đã nói rằng bệnh giang-mai là một bệnh di-truyền bậc nhất, Người ta có thể nói rằng mẹ bị bệnh thì thế nào cũng truyền bệnh cho con.

Cách truyền bệnh rất dễ hiểu. Xem cái rau của một sản-phụ có bệnh giang mai thì thấy cái rau ấy to và nặng hơn thường (thường thì rau không cân quá một phần bảy cân của đứa trẻ sơ-sinh), và có nhiều chỗ sưng to lên và trắng. Lấy kính hiển vi soi những chỗ sưng ấy thì thấy có rất nhiều trùng bệnh giang mai.

Rau là một bộ phận chung của mẹ lẫn con; ở trong rau, mẩu mẹ và mẩu con trộn lẫn nhau. Vì thế, những vi-trùng của người mẹ bị giang mai truyền sang con rất dễ. Mẩu ở rau phải qua gan đứa bé rồi mới vào người nó được vì thế ở gan những đứa trẻ bị giang-mai di-truyền, người ta tìm thấy rất nhiều trùng bệnh. Một khi trùng ấy vào máu, đứa bé sẽ lở loét khắp người, nhất là quanh mồm, mũi, hậu môn, ngọc hành.

Những trẻ có bệnh như thế thường là những đứa đẻ non hoặc là khó nuôi.

Bệnh truyền từ mẹ sang con theo như cách nói trên, nhưng tùy từng trường hợp, cách ấy có thay đổi đi ít nhiều tùy theo người mẹ có bệnh khi sắp ở đẻ hay lúc mới có mang hay có bệnh từ lâu rồi mới có mang.

1-) Người mẹ mắc bệnh trong khi có mang. Ta đã biết rằng lây bệnh hai mươi hay ba mươi ngày rồi bệnh mới phát ra thì vi trùng chỉ có ở chỗ loét ra đầu tiên thôi. một tháng sau mới chạy vào máu mà tan khắp người. Vì thế nếu sắp đẻ ngay ở cửa, người mẹ mới mắc bệnh thì đứa con không bị lây. Trái lại nếu mới có mang mà mắc bệnh ngay thì con không sao

tránh được bệnh, đứa bé sẽ chết trong bụng mẹ hoặc bị đẻ non, không nuôi được. Nếu đẻ ra đúng tháng thì nó yếu ớt, mũi và môi loét ra, ở gan bàn tay và bàn chân phồng bong bóng lên, gan to, lá lách to.

Nếu người mẹ mắc bệnh vào khoảng tháng thứ 3, thứ 6 hay thứ 7 thì con cũng lây bệnh: nếu không phát ra ngay khi mới đẻ như trên, thì sau vài tháng bệnh cũng sẽ phát ra được.

2-) Người mẹ mắc bệnh ngay khi có mang. Trường hợp này thông thường lắm, tức là trường hợp những đàn ông lấy vợ khi bệnh giang mai của mình chưa khỏi hẳn. Bệnh sẽ lây sang cái thai, và người mẹ sẽ tiểu-sản (vào tháng thứ 2, 3 hay 4.) Nếu chữa cho mẹ một cách kịch liệt thì may ra có thể tránh được sự tiểu-sản, nhưng đứa con đẻ ra sẽ yếu ớt, cần phải chữa chạy cần thận mới có thể nuôi được.

3-) Người đàn-bà có mang trong thời kỳ thứ hai. Trong thời kỳ này, bệnh rất lây vì vi trùng lan khắp trong người. Vì thế bệnh sẽ lây cho con; khi có mang thai thường hỏng, nhưng bệnh càng cũ thì cái hại cũng bớt đi. Năm đầu thường tiểu-sản vào tháng thứ ba, thứ tư hay thứ năm, rồi sau lui đến tháng thứ 6, thứ 7. Lâu nữa có thể đẻ đúng tháng được, nhưng con sẽ yếu ớt, khó nuôi, cần phải chữa chạy. Ở những đứa trẻ này, có khi nhớn lên 15—20 tuổi, bệnh mới phát ra

4-) Người đàn bà có mang sau thời kỳ thứ hai. Bệnh đã nhạt đi, sự truyền bệnh cho con vẫn có thể được, nhưng ít hơn. Có khi bệnh đã cũ từ 15 — 20 năm mà vẫn có thể lây bệnh được; nhưng những trường hợp ấy ít hơn ở trường hợp thứ hai. Người ta đã xét rằng trong hai mươi người có bệnh đã ngoài năm năm mà còn truyền bệnh cho con, thì có 8 người bệnh được 6 năm, 3 người bệnh được 7 năm, 1 người 8 năm, 1 người 9 năm, 2 người 10 năm, 1 người 11 năm, 2 người 15 năm, 1 người 16 năm, 1 người 19 năm.

Trên đây ta nói cách truyền bệnh bằng vi-trùng từ mẹ sang con. Đứa bé có vi trùng trong người sẽ lở loét chân, tay, mồm, mũi, gan to, lá lách to; khám một đứa trẻ như thế, người ta nhận được ngay là nó bị bệnh giang mai, nhưng có khi đứa bé bị truyền bệnh giang mai mà lúc sinh ra không có chứng triệu gì trực-tiếp thuộc về bệnh ấy cả. Đó là những khi bệnh của cha mẹ đã quá thời kỳ thứ hai rồi, bệnh ít lây hơn, nhưng âm trùng và dương trùng bị

các chất độc do vi trùng tiết ra làm cho hư hỏng đi: đứa con do những âm trùng và dương trùng ấy sinh ra không được như trẻ thường. Hoặc là sinh ra quái thai, không ngồi được; hoặc đẻ non đứa con sẽ ốm yếu, gầy mòn, xanh xao; hoặc đứa trẻ sẽ dị dạng, trán dô và không đều, răng thưa và to nhỏ không đều, mắt kém, xương chân không được thẳng và đều v. v. . .

Trên kia, ta chỉ nói đến bệnh giang mai của mẹ truyền sang con. Bây giờ ta xét đến bệnh của bố, một đứa bé sinh ra mà bị bệnh giang-mai thì thuộc về một trong ba trường hợp này:

- 1) Hai bố mẹ đều có bệnh cả,
- 2) Chỉ có mẹ bị bệnh,
- 3) Chỉ có bố bị bệnh,

Theo như ông Fournier là người đã khảo cứu trước nhất và nhiều nhất về bệnh giang mai trong 100 đứa bé sinh ra, nếu cả hai bố mẹ có bệnh thì 92 đứa có tật và 68 đứa chết; nếu chỉ có mẹ bị bệnh thì 84 đứa có tật và 60 đứa chết; nếu chỉ có bố bị bệnh thì 37 đứa có tật và 28 đứa chết.

Thật ra thì không mấy khi chỉ có bố mắc bệnh không mà bệnh truyền sang con được. Bố bị bệnh lâu năm rồi, dương-trùng cần côi đi, thì khi có con, đứa con sẽ yếu đuối trong bụng-uterus. Cái đó thì có. Nhưng nếu là bệnh vào thời kỳ thứ nhất hay thứ hai thì thường bệnh truyền sang mẹ rồi mới sang con. Có khi người mẹ bề ngoài không có bệnh gì, mà đứa con rõ ràng là một đứa có bệnh giang-mai di-truyền: gặp những trường hợp ấy, người ta tưởng nhầm là người mẹ không có bệnh. Thật ra thì người mẹ cũng có bệnh, nhưng bệnh không phát ra ngoài: vì có bệnh sẵn rồi, nên cho con bú mà không bị lây bệnh của con, tuy bệnh ấy ở vào thời-kỳ lây bực nhất. Nếu thử máu của mẹ thì thấy rằng trong máu có tinh-chất của người có bệnh giang-mai. Một chứng cứ rõ rệt nữa rằng người mẹ cũng có bệnh là tuy lúc đầu tưởng rằng không việc gì, nhưng vài năm sau sẽ phát ra những chứng

bệnh giang-mai rất rõ ràng.

Nếu tóm lại thì nếu bố mắc bệnh giang-mai thì bệnh ấy truyền sang mẹ — một cách rõ ràng hay kín-đáo — rồi mới truyền sang con.

Tuy bệnh giang-mai là một bệnh rất dễ truyền cho con cái nhưng là một bệnh rất dễ tránh vì rất dễ chữa. Ta nên bỏ cái thành-kiểu là một bệnh sâu di, và một khi mắc bệnh, phải tìm thầy tìm thuốc, chữa chạy cho đến nơi đến chốn. Một người đàn ông có bệnh không có quyền được lấy vợ nếu tình chưa tiết nọc; trái phép ấy, tức là có tội với gia-đình, với nòi-giống.

Hiện nay khoa-học đã tìm ra được những thuốc có thể chữa khỏi hẳn được bệnh giang-mai, miễn là bệnh-nhân phải kiên-lám mới được. Vì không phải là chữa trong vài tháng một năm, mà trong bốn năm năm; không phải khi bệnh rõ ràng ra ngoài, mà cả khi bệnh ẩn nấp trong phủ-tạng nữa. Hiện thời người ta tính ra một bệnh nhân phải chữa ít ra là năm năm mới được — và phải thử máu và nước xương-sống nếu không có gì vấp vấp thì mới coi là khỏi được.

Nếu bệnh-nhân là đàn bà có mang thì càng phải chữa kịch-liệt hơn nữa, và ngay từ lúc mới bắt đầu có-mang; chữa như thế thì mới mong đẻ con ra được khỏe mạnh — người ta tính ra rằng trong 100 lần có-mang, hỏng 85 lần nếu người mẹ không chữa chạy gì cả, hỏng 82 lần nếu chỉ chữa ít thôi, hỏng 35 lần nếu chữa luôn hơn một năm, không hỏng lần nào nếu chữa đến nơi đến chốn.

Muốn tránh cái họa giang-mai di-truyền, và muốn khuyến-khích những bệnh-nhân chữa chạy được căn-thận, các nước đều đặt ra những phòng khám bệnh và chữa bệnh hou-liêu không mất tiền. Như thế giàu nghèo, ai cũng có thể chữa khỏi bệnh được; nếu dĩ-hại cho con, đó là lỗi của bố mẹ, chứ không đổ cho tại số. Nếu vì có bệnh giang-mai mà hiếm-hoi hay hữu-sinh vô-dưỡng thì có thể chữa khỏi chắc chắn được.

NGUYỄN ĐÌNH HẢO

DƯƠNG IN:

CỔ HỌC TINH HOA

Ông-Như NGUYỄN-VĂN-NGỌC
và Tỉnh-Traì TRẦN-LÊ-NHÂN

THỜI-ĐẠI XUẤT BẢN

SẼ MẮT BẢN:

LA SƠN PHU TỬ

của HOÀNG SUÂN HÂN

THỜI-ĐẠI XUẤT BẢN

CHÍNH SÁCH NGHIỆP ĐOÀN

III. — Giá trị chính sách nghiệp đoàn

TRONG khoảng mười năm gần đây những sách báo nói về chính sách nghiệp đoàn xuất bản rất nhiều. Nếu nhiều người tin thành chính sách kia và nêu lên những ưu điểm của nó, cũng lại nhiều người phản đối và bày ra những nhược điểm của nghiệp đoàn.

A. — Những ưu điểm của nghiệp đoàn. Những sách xuất bản gần đây của phái tán thành chính sách nghiệp đoàn đại để có mấy quyển quan trọng như quyển Chủ nghĩa nghiệp đoàn (La Doctrine corporative) của O. Bonnier-Ajam xuất bản lần thứ hai vào năm 1937; quyển Chính sách tư bản và Lao động cộng đồng Capitalisme et communauté de Travail của O. François Perroux xuất bản năm 1938; ta cũng nên ghi quyển Chính sách tự nhiên của nhà văn hóa Charles Maurras viết vào khoảng năm 1937 lúc ông đang bị nhà chính trị Léon Blum giam cầm. Ngoài ra về báo chí khảo cứu nghiệp đoàn có mấy tờ như tuần báo « Công lý xã hội » (La Justice sociale), tạp chí « Người mới » (L'Homme nouveau) hoặc tờ nguyệt san « Chính sách nghiệp đoàn » (Le Corporatisme) của Viện Khảo cứu nghiệp đoàn và xã hội (Institut d'Etudes Corporatives et Sociales).

Theo những tác phẩm trên đây, chính sách nghiệp đoàn có nhiều ưu điểm nếu đem so sánh với những chính sách khác : tự do, quốc quyền, cộng đoàn.

1) So với chính sách tự do (libéralisme), nghiệp đoàn có lợi là đảm bảo sự trật tự, kỷ luật và công lý, trái lại nền tự do, theo kinh nghiệm, đưa đến sự hỗn loạn, thất thường, bất chắc. Chế độ tư bản tự do lúc đầu đã gây nên nỗi khốn khổ của thợ thuyền sau lại đi đến sự bóc lột người liên-ly. Rồi những cuộc khủng hoảng kinh tế mang theo sự sản xuất quá nhiều cùng nạn thất nghiệp chỉ là tại, ở một chế độ cá nhân và tự do, mỗi người doanh chủ (1) chỉ nghĩ tới lợi riêng, xuất sản thứ gì, theo cách nào, vào lúc nào, nhất thiết đều lấy ý muốn của mình làm mưa làm gió trên trường kinh tế, ở trên, không có một uy quyền tối cao nào, kết hợp những kinh dinh rời rạc kia và định sự xuất sản cho tương đương với số nhu cầu, với sức mua của người tiêu-

thụ, không có một chương trình toàn thể nào, giới hạn sự theo đuổi, lợi riêng và cưỡng bách những hoạt động cá nhân phải tổng hợp lợi chung của quốc gia và công lý trong xã hội.

Ở chế độ nghiệp đoàn, trái lại, kỷ luật của nghề nghiệp được bảo đảm vì lẽ các chủ kinh doanh bắt buộc phải gặp nhau từng nghề và từng nơi, cần có điều kiện và đặt ra những điều lệ chung cưỡng bách mọi cá nhân phải tuân theo. Kỷ luật đó không những đặt về lương mà cả về phẩm. Về lương kỷ luật nghiệp đoàn định số hàng xuất sản cho hợp số nhu cầu, tránh sự quá dư. Về phẩm, nó định những phương pháp chế tạo, thế nào để đạo đức những hàng xấu hay giả, trừ diệt những kẻ chỉ nghĩ lợi riêng mà bởi họ danh dự nghề nghiệp và làm hại người liên-ly. Vì vậy nghiệp đoàn có quyền đồng ý của những nhà máy, những cửa hàng từ đối công chúng. Thêm nữa, theo ý kiến của người, « ở thời đại của chủ nghĩa quốc gia kinh tế này, hàng hóa một nước muốn bán được ra ngoài không những phải tốt mà còn cần phải đặc biệt ở chỗ nó biểu hiện cá tính của một dân tộc, và đây kỷ luật nghiệp đoàn mới hướng dẫn có hiệu quả sự chế tạo lợi ích, để được dân gian yêu chuộng ».

2) So với chế độ quốc quyền (étatisme) theo những người chủ trương thuyết nghiệp đoàn, chính sách này hơn ở chỗ công cuộc cần thiết về tổ chức và kỷ luật kia chính do những người trong cuộc tự theo đuổi lấy.

Người ta nói rất nhiều đến điều này : việc tự quản trị những mối lợi bất về kinh tế (auto-administration des intérêts économiques). Khi mà chính phủ phản động lại sự hỗn loạn của chế độ cá nhân và tự do bằng cách giáng-bước những hoạt động tư nhân vào một luật luật lệ và quy pháp, những nhà xuất sản rất lấy làm khó chịu vì sự miễn cưỡng đó. Họ bất bình ở chỗ những luật-pháp kia tự ở những người, những hội nghị không lường biết đến những vấn đề kinh tế, kỹ thuật hay chuyên môn, lúc là những ông luật-sư, thầy thuốc, những ông tôi-nghệ ở đại học chỉ vì khôn khéo, chỉ vì có tài khôn ngoan trong những cuộc bầu cử mà nâng lên đứng đầu một quốc gia. Trái lại nếu chính từ những người trong cuộc, chủ và thợ, từng miền và từng nghề, nghĩa là ở trong phạm vi quyền lực của họ, được giữ nhiệm vụ điều chỉnh những vấn đề

(1) Danh từ chef d'entreprise xin dịch là doanh chủ.

kinh-tế và xã-hội, thì những điều quyết định, dựa vào thực-tế vào sự có thể được, chắc là thuận hợp với những nhu-yếu về kỹ-thuật, với từng hoàn cảnh địa-phương. Và như thế các doanh chủ một khi biết rằng những điều hạn chế, cưỡng bách kia do lợi chung của nghề bắt buộc, và chính họ đã dự vào những cuộc thảo luận đặt nên những điều đó thì tất nhiên họ vui lòng mà tuân theo. Nói tóm lại nghiệp đoàn lấy sự đại biểu những mối lợi-hại, những nhu cầu thay cho sự đại biểu những dư-luận, những đảng-phái. Bên cạnh chính-phủ sẽ có những cơ quan đại-biểu cho các nghề nghiệp có đủ tài-lực thích-đáng để định-quyết tất cả những vấn-đề thuộc phạm-vi mỗi nghề. Chính-phủ sẽ quay trở về với những chức-vụ chính của mình: Ngoại giao, Quốc-phòng nghĩa là những quốc vụ mà sự quản-lý cần đến những định-quyết tự trên truyền xuống.

3) So với chủ nghĩa công đoàn (syndicalisme) chính sách nghiệp đoàn cũng hơn ở nhiều điểm. Những công đoàn ngày-nay đã biến tính, hành-dộng sai lầm và vô hiệu vì qui-trước luật pháp của chúng và cũng vì cái trạng-huống tâm-lý của đoàn. Trước hết những công đoàn có tính cách tùy ý và bất-đồng vì vậy mà không một cơ quan nào khả-đĩ gọi là đại-diện cho toàn thể chủ và thợ trong một nghề-nghiệp và một địa-phương. Thêm nữa những đoàn kia lại chia rẽ vì chính kiến và như thế sự hoạt động của họ rời bỏ địa-hạt kinh-tế và kỹ-thuật để đi đến những sự cãi-lộn và những cuộc xung-đột không kết-quả mà chỉ lại xâu-xé họ làm họ yếu-tế đi. Nhất là những công-đoàn của phái chủ và những công đoàn của phái thợ phản đối nhau, cừu- địch lẫn nhau, cho nên những đoàn đó càng bành trướng thì cuộc tranh-đấu giai-cấp càng thêm gắt-gai và tai hại.

Trái lại nghiệp đoàn, bao-hàm cả chủ lẫn thợ vào một cơ-quan duy-nhất, vào một mối hành động có liên-lạc, sẽ có một giá-trị về sự đại-diện và một sức mạnh về hành động, và như thế mới đủ oai-quyền để ra hiệu lệnh cho toàn thể. Thành ra trong tổ-chức nghiệp đoàn, từ tầng dưới lên tầng trên, từ cơ-quan địa phương lên cơ-quan trung-ương đều có sự công-lạc giữa phái chủ và phái thợ. Họ tập quen sự nghiên-cứu và thảo-luận cùng nhau, họ sẽ thấy dù là mối lợi của chủ, dù là mối lợi của thợ cũng vẫn gặp nhau, qui-hợp lại ở trong mối lợi của nghề. Họ lại sẽ hiểu rằng tất cả mọi nghề chỉ là những bộ-phần của một toàn thể và họ chỉ có lợi khi toàn thể đó, tức là quốc-gia, được giàu và mạnh. Mối ác cảm và sự không hiểu nhau vì đó bị phá tan và nghiệp đoàn đã dẹp được cuộc tranh-đấu giai-cấp để đi đến chỗ đồng-lao cộng-lạc cần-thiết cho mỗi đồng-tâm nó là sức mạnh của quốc-gia.

B — Những nhược-điểm của nghiệp-đoàn.

Đồng-thời với phong trào tân-thành chính sách nghiệp-đoàn, một trào-luwa phản-đối nổi lên từ cả phái chủ lẫn lẫn phái thợ-thương. Về phía chủ vào khoảng năm 1935, những ông Ed. Bonnefous và M. Tardy, có Hội khảo-cứu và điều tra kinh-tế (Société d'Etudes et d'Informations Economiques), ủng-hộ, đã phản-đối rất hăng-hai chính-sách nghiệp đoàn trên mặt tờ Thời-báo (Le Temps). Lại những ông J. Barthélemy, biên-tập-viên của tờ báo này, ông P. Jolly, nhân-viên của Phòng Thương-mại Paris, cũng tỏ-cáo không một chút nhân-nhượng cái « thần-bí nghiệp-đoàn ». Về phía thợ cũng một cách đón tiếp lạnh-lùng đi tới sự phản đối thẳng tay như vậy: tờ tạp-chi « Người thực-tế » (L'Homme Réel) đã dành cả một số đặc-biệt nhan-đề là « Chủ-nghĩa công-đoàn và Nghiệp-đoàn » (Syndicalisme et Corporatisme) để so-sánh hai chính sách và ông E. Dolléans đã kết-luận rành-mạch rằng: « Giữa chính-sách công-đoàn và chính-sách nghiệp-đoàn, ta phải chọn. Ta phải quyết lựa một. Chúng tôi theo công-đoàn ». Mới gần đây phái chủ-trích nghiệp-đoàn lại thêm hai người ở bậc đại-học, một nhà kinh-tế và một nhà triết học, ông Louis Rougier trong cuốn Những thần-bí về kinh-tế (Les Mystiques économiques) và ông Bernard Lavergne trong cuốn: Sự phát-triển và sự suy bại của chính-sách tư bản. Essor et décadence du capitalisme.

Theo những tác-phẩm ở trên người ta nêu ra được những nhược-điểm và những trở ngại của chính-sách nghiệp đoàn sau đây. Ở chỗ này ta cần phải phân biệt thuyết Nghiệp-đoàn tự-trị và thuyết Nghiệp-đoàn tổng thuộc Chính-quyền (2) vì mỗi thuyết có những điều dở khác nhau:

1) Thuyết Nghiệp-đoàn tự-trị (Corporatisme autonome). Người ta tự hỏi những nghiệp-đoàn khác nhau cộng lại có đủ để đạt tới mối lợi chung, tới tình thế công-ích chi-phối hay không? Để tin được như thế phải là người rất lạc-quan và rất tin-nhiệm ở bản tính loài người. Người ta nghiệm rằng ở thời-dại này mỗi khi các nhà doanh-nghiệp trong một ngành xuất sản thỏa-hiệp được với nhau để mưu lợi là họ chỉ tìm cách loại sự cạnh tranh, đóng cửa nghề-nghiệp: lo nâng thực cao hàng rào quan-thuế, rồi tăng giá bán, nói tóm lại là lượ lợi trên một thị trường mà họ được che-chở và tự do hoành hành không khó-nhọc mà không nguy-hiêm. Dầu sao họ cũng không đáng trách vì họ chỉ là những « nhân-vật kinh tế » (hommes économiques) lo kiếm-được thực nhiều lợi mà tổn rất ít công. Nhưng nếu như vậy thì cái dở của những nghiệp-đoàn tự-trị hiện ra: sự tiến-bộ về kỹ-thuật phải ngừng-trệ, mối lợi chung bị người ta gác ra một bên (3). Nhất là một khi nghiệp-đoàn lại được Chính-phủ thừa-

(2) Xem Thanh-nghị số 46: II Định-nghĩa và Hội-dùng chính-sách Nghiệp-đoàn.

thành ra những luật lệ cưỡng bách, người ta e rằng nó sẽ đưa đến một nền kinh tế cổ-kết và liệt-bại. Thêm nữa người liêu-thu sẽ bị thiệt hại vì họ không có đại-biểu trong nghiệp đoàn, ấy là ta không nói đến ý kiến của một số nhà kinh-tế chủ chương rằng những cơ-quan kinh-tế trong nghiệp đoàn chỉ gồm những nhà doanh chủ, không có thợ thuyền dự-vào. Mà dù cho thợ thuyền có được dự-vào nữa, quyền hạn, họ sẽ ra sao họ ăn nói cách nào trước những lực-bế trên của các ông chủ? Bảo rằng họ vẫn có thể tự do hợp thành công-đoàn để bênh vực quyền-lợi riêng, nhưng những công-đoàn đó còn có khi giới này một khi sự di-hành bị pháp luật nghiêm-cấm vì nó bất hợp với thuyết nghiệp-đoàn.

Vì những lẽ ấy người ta sợ rằng chính sách nghiệp đoàn không đảm-bảo được thế quân-bình và nhẽ công-ly giữa tư-bản và Lao-dộng trong một đoàn, cũng như nó không đạt được sự điều-hòa giữa các nghề nghiệp hay giữa người xuất-sản và người liêu-thu.

Nếu ta lại đi xa nữa tới tư-tưởng của những người mong rằng một hội nghị nghiệp đoàn sẽ thể hiện cho một trong hai nghị-viên về chính-trị, ta có thể tự hỏi những đại-biểu của nghề nghiệp kia có đủ tài-lực để thảo-luận và định-quyết về những vấn-đề đại-cương của quốc-gia hay không? Chắc hẳn họ đã hơn những nhà chính-trị trước kia trong Nghị-viên. Mà nếu họ lại là những người đại-diện thay-thay sai của những cơ-quan kinh-tế có tổ-chức mạnh mẽ và bền vững thì họ còn đâu sự tự-do để ngả theo lẽ phải và ích-chàng. Rồi có thể rằng hội-nghị nghiệp đoàn kia, vì nằm trong tay tất cả nền kinh-tế của quốc-gia, lẫn áp cả hội-nghị về chính-trị hoặc trở nên một Chính-Phủ trong Chính-phủ như thế không biết có phải là một điều hay cho Quốc-gia không?

Rút cục lại, mỗi sai lầm của chính-sách nghiệp đoàn hình như ở chỗ thiên từ phạm vi cá nhân lên phạm-vi đoàn-thể cái thân-bi lạc-quan của những thuyết tự-do và vô Chính-phủ. Nếu tưởng rằng để cá-nhân tự-do giao-dịch không có sự kiểm-soát của Chính-phủ mà tự nhiên tới được sự điều-hòa về kinh-tế và xã-hội, như thế là nhầm, thì lại càng nhầm hơn khi hy-vọng rằng sự điều hòa kia có thể tới được bằng sự dung-hòa tự-nhiên của những mối lợi về kinh-tế tổ-chức thành nghiệp-đoàn. Nói cho đúng thì những sự chênh-lệch thất-thường không bao lâu sẽ xảy ra, có lợi cho kẻ mạnh và thiệt-hại cho kẻ yếu, trong số đó phải chăng là thợ thuyền và người tiền-thu.

2) Thuyết Nghiệp-đoàn tông-thuộc Chính-quyền (Corporatisme subordonné au pouvoir politique). Vì những cơ trên đây mà gần đây những nước thiết-lập chính-sách nghiệp-đoàn đều nhất quyết sửa bỏ

thuyết Nghiệp-đoàn tự-trị. Ở đây, như tôi đã nói, chính-sách nghiệp-đoàn không đi ngược lại mà chính là bổ-trợ cho chủ-nghĩa Quốc-quyền (4). Nhưng những thí-nghiệm về nghiệp đoàn ở các nước như Ý, Bồ-đào-Nha, Đức, cho ta nhận thấy rằng chính-sách kia quá thiên về Quốc-quyền để đi tới chế-độc-tài. Tại mấy nước đó sự hoạt-động và những quyết-nghị của các nghiệp-đoàn đều nhất thiết phải do Chính-quyền chấp-nhận và phê-nhận. Chính-sách nghiệp-đoàn đã không đưa tới sự phân-biệt chính-trị và kinh-tế, và đại chính-trị lên trên kinh-tế, trái lại là hất trong khắp mọi tầng của tổ-chức nghiệp-đoàn tư-tưởng về chính-trị lẫn áp cả quyền-lợi về kinh-tế. Để tôi được kể quả đó, tuy từng nước người ta dùng những phương sách khác nhau. Như ở Ý chẳng hạn, những công đoàn tuy còn nhiều, nhưng chỉ một đoàn được chính-thể thừa-nhận và được phép thảo những bản hợp-dồng công-cộng, mà những nhân-viên đoàn đó phải là đảng-viên p. út. Như thế không phải là ở Ý chủ-nghĩa phát-xít chỉ là chế-độc tư-bản trá hình như nhiều người lầm tưởng. là vì sự bảo-vệ của Chính-phủ đề-nâng lên không những phải thợ thuyền mà cả phải chủ-nhân, Chính-phủ cầm đầu hẳn hẳn sự xuất-sản trong nước, Thực là trái hẳn với thuyết Nghiệp-đoàn tự-trị.

Tại sao lại có sự biến-thể ra như vậy? Những người phản-đối chủ-chính-sách nghiệp đoàn cho rằng đó không phải vì sự ngẫu-nhiên hay vì những trường hợp bất-kỳ và tạm-thời, mà chính là nhẽ tự-nhiên phải đưa đến chỗ đó. Một khi nếu người ta không muốn những nghiệp-đoàn trở nên những sức mạnh có thể uy-hiệp được Chính-phủ và rồi hoành-hành ngang-dọc thì người ta phải cần một Chính-phủ mạnh để đàn-áp nghiệp-đoàn. Như thế chính-sách nghiệp-đoàn cần phải hỗn-hợp với chế-độc-tài để tránh sự hỗn-loạn xảy ra. Theo ý một số người những quyền-lợi về kinh-tế chung cho cả đoàn thể không tự-nhiên mà dung-hòa với nhau được, và khi người ta tổ-chức chúng theo quy-nó nghiệp đoàn, cần phải đặt lên trên chúng một chính-quyền thực mạnh để thống-trị. Nếu theo quan-diểm đó thì chế-độc-loàn nhất (régime totalitaire) của mấy nước trên đây đã không phải là sự quái-gở mà chỉ là kết-quả dĩ-nhiên của chính-sách nghiệp đoàn bước từ địa-hạ ý tưởng sang địa-hạ thực-tế vậy.

ĐỖ ĐỨC DỤC

(3) Xem Thanh-Nghị số 45 : I Nguyễn-tại chính-sách Nghiệp-đoàn

(4) Xem phần II : Định-nghĩa và Nội-dung chính-sách Nghiệp-đoàn.

TRONG MỘT SỐ SAU:

NHỮNG KINH-NGHIỆM VỀ NGHIỆP-ĐOÀN Ở VÀI NƯỚC

LỊCH SỬ
hiện - đại
nước Trung
quốc bắt
đầu là từ
trận Nhị-
phiến chiến
tranh (1840-
1844). Trong
khoảng một
trăm - năm
gần đây,

trào-lưu-chính-trị đã gây nên bốn cuộc vận-dộng lớn về phương diện xã-hội và văn-hóa. Ấy là:

- 1) Cuộc Mậu-tuất Chính-biến (1898).
- 2) Tân-hội Cách-mạng (1911).
- 3) Ngũ-Tứ vận-dộng (4-5 1919).
- 4) Ngũ-Tập vận-dộng (30-5-1925)

Nhà phê-bình đã ký tên là Thiên-Hành trên tờ tạp-chi-sinh-hoạt, trong lúc giải-thích trào-lưu của văn-học hiện-dại Trung-quốc, chủ-tại rằng:

« Cuộc Mậu-tuất chính-biến là hồi-quang của phong-trào Quan-liêu Công-nghiệp do các nhà chính-trị Mãn-thanh như là Tăng-quốc-Phiến và Lý-hồng-Chương đề-xướng lên. Cuộc Tân-hội Cách-mạng là kết quả sự phát-triển nền kinh-tế thương-nghiệp của các nhà tư-bản ở Hoa-kiều ở Nam-dương và ở Mỹ. Sau trận Âu-chiến 1814-18, dân-tộc tư-bản chủ-nghĩa đã có một hồi ngắc đầu lên và kết-thực vào cuộc Ngũ-tứ vận-dộng. Sau đó, thế-lực của dân-tộc chủ-nghĩa lại truy-ác, cho nên phong-trào quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa mới phát-sinh ra mà kết-thực vào cuộc Ngũ-tập ».

Lịch-sử bấy nhiêu cuộc vận-dộng không ở trong phạm vi bài này. Ý-nghĩa chung bốn việc đó, là tinh thần phản-phong kiến và phản-đế. Địa-vị Lô-Tấn trong nền văn-học hiện-tại nước Tàu kể ra thì từ phong-trào Ngũ-tứ trở đi mới thật rõ rệt.

Chúng ta biết rằng: Ngũ-tứ là một cuộc thị-uy vận-dộng lớn khắp nước Tàu, có cả những cuộc biểu-tình và tẩy-chạy để phản-đối thái-độ liệt-cường sau lúc tờ hòa ước Versailles đã hi-sinh lợi-quyền Trung-quốc, và sau lúc Viên-thế-Khải thừa-nhận 21 điều khoản của Nhật-yêu cầu. Dưới sự đạo-dẫn của bọn thị-dân (bourgeois) và tiểu thị-dân (petits bourgeois) nhất là phần-tử trí-thức vùng Bắc-kinh, lễ kỷ-niệm cuộc Cách-mạng Tân-hội tổ-chức lần đầu tiên vào ngày 4-5-1919, kích-thích tinh-thần giác-ngộ của dân-tộc Tàu lên đến một trình-độ cao. Một nền văn-hóa mới đã nảy-pổ trên bối-cảnh lịch-sử đó. Về mặt chính-trị, cũng như về mặt văn-hóa cuộc vận-dộng này cố-nhiên không khỏi được phũng-tệ quá-khíh của các cuộc vận-dộng đại chúng trong bước đầu-tiên. Kinh-nghiệm vẫn là nền

LÔ TẤN

(1881-1936)

ĐẶNG THÁI MAI

gờ, những pho tượng xưa kia vẫn được tôn sùng trong mấy ngàn năm, đã bị nguyên-rửa, công kích tàn-tệ như hồi ấy. Động-lực quá-hạo-lão này sẽ gây nên những cuộc phản-dộng về sau như là phong-trào « Tôn-cổ » « Phục-cổ » « Độc-kinh » — (độc-kinh truyện ngày trước) — và « Văn-ngôn-văn » (viết theo lối văn cổ) v... v... Mặc dầu, về mặt văn-hóa, cuộc N. T. V. Đ. đã gây nên một nền truyền-thống cho văn-hóa mới của nước Tàu: ấy là công cuộc Khai-mông vận-dộng hay là Khai-tâm vận-dộng. Mục-dịch cuộc vận-dộng này là dùng văn Bạch-thoại để phổ-thông văn-hóa mới trong dân-chúng. Văn Bạch-thoại đã át hẳn thế-lực văn cổ-diễn. Quan-niệm nghệ-thuật vĩ-nghệ thuật đã bị quan-niệm nghệ-thuật vĩ-phong đánh đổ. Các tờ báo mới, tạp-chi mới, các nhóm tân-liên như « Sáng-tạo xã », và « Tân-thanh-niên » đã tiếp-thụ lấy sứ-mạng lịch-sử của các báo chí và các văn-nghệ sĩ lớp trước. Trong mấy năm giới, độc-giả đã quên hẳn những tên-từng-lấy xưa kia trước hồi Tân-hội, như là Trương-chí-Động, Khang-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu, Đàm-tự-Đổng v... Một đội ân-quân, đồ-chức và luy-động trong công-tác hằng-ngày sẽ bắt-tay vào công-cuộc kiến-thiết, dưới ngọn cờ Tân-thanh-niên của bọn Trá-độc-Tứ (hồi bấy giờ còn thuộc phái Đỗ-sơ-Đệ-tam-quốc-tế). Trong hàng ngũ họ, ba nhà văn rất nổi-tiếng và có địa-vị quan-trọng là Lô-tấn, Ước-đạt-Phủ và Băng-tâm nữ-sĩ.

Tinh-thần Ngũ-tứ, ngày một thâm-sâu vào đại-chúng; lực-lượng phản-phong-kiến và phản-đế cũng theo phong-trào mà càng ngày càng lan-rộng. Kết-quả sự gắng-sức của «hần-tử-liên-liên» trong thời-kỷ Ngũ-Tứ tức là cuộc Ngũ-tập vận-dộng.

Một khuyết-diểm trong cuộc Ngũ-tập vẫn là không được nhất-trí về mặt tinh-thần. Phong-trào phản-dộng vẫn tiếp-lục. Trong lúc Dân-bộ-trưng-vương ra những huấn-lĩnh mới về sự tôn-sùng cổ-học ở dân-gian, trong lúc đền-chùa Khổng, Mạnh, Thích-ca, được tôn-lại một từng phần mới ở trên nẻo tường cổ-kinh, và khói nhang-lập-lòe giờ lại trên bàn thờ tiên-Thánh, hậu-Hiền, trong lúc các cậu học sinh

lại chăm chú tụng-niệm lại những danh-ngôn hiên riết, thì một mặt bọn Lam y-Xã đũa nhau, gào những khẩu-hiệu quá khích theo lối quốc-xã Đức, hoặc lối Phát-xít-Ý, và một mặt nữa, bọn tã phải lo tổ chức những cơ-quan tiền-tuyến, đề tuyên truyền tư tưởng mới, và định-chính lại tất cả các quan-niệm ngày xưa về kinh-tế, chính-trị, triết-học, văn-học, cung sử-học, khoa-học,

Chính nhờ có công-phu phiên-dịch và trước-thuật của các học giả mà tư-trào « hải-ngoại » đã dần dần tràn lan vào đến những chốn thôn quê, và các khu thợ thuyền trong các thành-thị. Riêng bộ biên tập về văn-học của một tờ tạp-chí Sinh-hoạt đã có hơn sáu mươi tay trợ-bút. Ấy là chưa kể những người chuyên-môn về những vấn-đề nhất định, trong sách đã nổi-tiếng khắp hoàn-cầu là « Ngô-quốc Ngô-dân », của Lâm-ngữ-Đường, Lâm đa can cứ vào bảng thống-kế năm 1934, (nghĩa là một bảng chưa đủ hẳn) mà tính ra trong 23 năm (1911-1934) nước Tàu đã dịch những văn thơ của 26 nước ngoại-quốc. Tất cả có 47 tác-phẩm của Anh, 38 của Pháp, 36 của Nga, 30 của Đức, 30 của Nhật, 18 của Mỹ, 7 của Ý, 6 của Na-uy, 5 của Ba-lan, 4 của Tây-ban-nha, 3 của Hung, 3 của Hi-lạp, 2 của Phi châu; 2 của Thổ-thái; và các nước Thụy-điền, Ty-lơ-lhì, Phần-lan, Tiệp-khắc, Áo, Let-onie, Bul-garie, Yongslovia, Syrie, Ba-tur, Ấn-độ, Xiêm-la mỗi nước một bộ.

Sau lúc Quốc-Cộng, chia rẽ, và quốc-dân Tàu đa thất-vọng với cuộc Cách-mạng 1926-1927 thì thế hệ 1915-1925 cũng bị trào-lưu mới vượt qua hẳn. Hó-thích Chu-tác-nhon, Úc-đạt-Phu, bị liệt vào hạng lão-dại. Lỗ-tấn, sau mấy năm ngẩn ngái, một ngày kia, cũng gia nhập hàng ngũ mới.

Tư tưởng phương Tây, nhất là văn học Nga, đã tràn lan khắp nước Tàu. Theo Lâm Ngữ Đường thì chỉ trong hai năm 1928-1929, mặc dầu sự kiểm thục của chính phủ Dân quốc, hơn một trăm bộ sách Nga đã dịch ra văn Bạch thoại. Những tên Lunacharsky, Liebdinsky, Fadeev, Gladhov, Kolontai,... đã đặc biệt hoan nghênh. Các nhà văn Nga trước cuộc Cách mạng 1917 như là Pouchkine Tchekov, Tourguéniev, Dostoievski cũng dần dần được phiên dịch và công bố. Lỗ Tấn đã góp được một công lớn lao trong công việc giới thiệu và phiên dịch các tác phẩm của Maxime Gorki, Ero-henko, Andreyev và Arzibashev.

Trong khoảng mười lăm năm cuối cùng, Lỗ Tấn đã luôn luôn đi sát với van trào tấn tiến. Sau lúc đã đào luyện kỹ càng trong huyết hệ Lão, Trang Khổng, Mạnh, tư tưởng của Lỗ không hề bị momie hóa; hơn nữa: tinh thần Lỗ có một căn bản vững chãi, đã luôn luôn hấp thụ được những luồng sinh khí mới của ngoài khơi đưa lại, để mà bồi bổ cho văn nghệ độc đáo (original) của mình.

Nói đến văn nghệ, nhiều nhà « nghệ thuật cao quý », — « nghệ thuật làng chơi », vẫn chủ trì rằng văn chương là một nghệ-thuật mà nghệ thuật là một quý phẩm mà một hôm nào đó, một ngôi văn tinh, bà Muse, một sứ mạng cao quý đầu trên giới kia đã ban rặng cho họ như là một đặc ân vậy. Nghe họ nói thì: « Thừa các ngài, văn chương tôi là tự nhiên nó ra từng thôi vậy đó, không phải suy nghĩ gì hết Ông bạn bên láng giềng kia mới phải « rặn », phải « đẻ » ra văn thơ ! Còn tôi, tôi thì không ! Văn của tôi, nó là một câu chuyện « yên sĩ phi lý thuần » mà ! » Đây không phải là chỗ thảo luận về vấn đề sáng tác, — sáng tác văn chương chứ không phải sáng-tạo vũ trụ như đức chúa giời của Kinh thánh. — Nhưng nếu mấy nhà văn cao quý kia họ nghĩ đến phần trái trong lối lập luận của họ, đến năng lực của tiềm thức (subconscient) đến sự bồi dưỡng cần-thiết trong tất cả các công cuộc kiến thiết của trí thông minh hữu hạn của giống người, thì có lẽ họ cũng áy náy chút đỉnh với cái quan điểm « văn học tối thượng » của họ chăng ?

Một điều chắc là một hệ thống tư tưởng dồi dào, một lối nghệ thuật độc đáo không có thể kết quả trong những cử chỉ mờ rờ, hoàn toàn vô ý thức. Ngọn bút một nhà văn không phải là chiếc gậy anh mữ. Phải quan sát rộng, suy nghĩ kỹ, tập tành nhiều mới thành công được. Lý luận không phải là nghệ thuật. Nhưng nếu không có một cơ sở lý luận hay là một ý thức hình thái (idéologie) cho xác đáng thì quyết không thể sản sinh được một lối văn thơ dồi dào và linh động. Chính Lỗ Tấn đã viết trong bài: « Thượng Hải văn nghệ đích nhất tề » (Nhìn qua văn nghệ Thượng Hải):

« Bất kỳ đời nay hay đời xưa, nếu không có lý luận rành mạch, nếu không có chủ trì nhất định, nếu cứ thay đổi thái độ theo chiều gió; nay lập luận theo quan điểm này, mai theo quan điểm kia, quay như chong chóng, thì bọn văn sĩ ấy chỉ là một lũ lưu manh (aventurier) mà thôi ».

Nghiên cứu về nghệ thuật Lỗ Tấn, mà lấy mấy áng văn dịch làm căn bản, lẽ cố nhiên là chúng ta đành phải bỏ hẳn phần từ chương, cú điệu và âm hưởng ra ngoài. Bấy nhiêu đặc sắc là đọc quyền của nguyên văn bằng Bạch thoại. Có đọc theo dòng thì mới có thể thưởng thức được những hứng thú ấy. Một độc giả Trung quốc sẽ dễ dàng nhận thấy rằng: văn mấy tác phẩm của Lỗ như là Cường nhân nhật ký, Á Q chinh truyện. Tư tưởng v. v. quả đã gây nên một lối văn tả chân rất mạnh mẽ, hoặc những đoạn văn trữ tình rất ý chỉ

(1) Lin Yu Tang, Bản Anh-văn: My country and my people. 1. Có cả một bản Pháp văn « La Chine et les Chinois » do S. et P. Bourgeois dịch và nhà Payot xuất bản. — Tựa của Escara, Giáo sư trường Luật Khoa Đại học, Paris.

nữa. Nhiều thiên tạp cảm của Lỗ đã có những cú điệu thâm trầm hoặc bóng bẩy, hùng hồn hay làm ly, sầu xa vắng dỗi dào chẳng kém gì lối văn vần ngôn Xét theo đại thể thì câu văn của Lỗ bao giờ cũng chú ý về sự phô diễn ý tưởng cho thâm đáo, chặt chẽ và phân minh sáng suốt. Cũng có lúc ta đọc thấy những câu văn giải giằng đặc, nhưng đem mà phân tích cho đến nơi thì thấy rằng văn của Lỗ vẫn thanh sở, minh bạch, không có gì là nghĩa «lôm lôm» cả. Nếu như thỉnh thoảng ta gặp một câu nói góc gách, một mạc hay lụ lửng, là Lỗ đã muốn chép lấy những lời phác thực, chưa chan sinh khí của đời sống dân Trung quốc. Nói như Âu dương Phàm hải: « Văn chương Lỗ cũng là một chuỗi huyền cầu của tiên thiên ».

Về phần tinh thần, tư duy của Lỗ Tấn không phải là những «sơ tư nhàn» của tâm hồn lãng mạn, với những ảnh hình mơ hồ, gây dựng trên trí tưởng tượng điên rồ, trên pho lý luận trừu tượng viển vông của hệ thống duy tâm. Tư duy của Lỗ vẫn căn bản ở những sự trạng cụ thể, tiền phần sinh hoạt hằng ngày, Cái tang ông thấp sinh đã gây nên trong tâm hồn Lỗ một loài nghi hoặc, với nghề thuốc cũ, và lòng tin vào khoa học. Một màn ảnh đã gieo vào khối óc cậu thanh niên du học cái ý nghĩ «cải tạo tinh thần» cho dân tộc. Những cử chỉ rành rạc của vài cậu học trò, những thái độ hèn nhát đề mặt của một bọn người đồng bang đã ép Lỗ buộc lòng nhận rằng: trong đám thanh niên hăng hái kia không phải là ai ai cũng đáng tin cậy (1). Một chú cu ly xe gầy gò, yếu đuối, nhưng vẫn quên cả nhọc mệt, rét mướt và hết hơi hết sức vừa kéo khách hàng, vừa diu dắt một người điếu yếu quá đường; đây chỉ là «một việcnhỏ» mà Lỗ đã được mục kích trên con đường cái quan trong một ngày giá rét, mùa đông năm 1917. Ba năm sau, Lỗ viết bài: « Nhất kiện tiểu sự », và kết bằng câu sau này :

« Chỉ một câu chuyện nhỏ này vẫn luôn luôn chấp chờn trước mắt tôi; và có lúc lại sáng suốt hẳn lên trong ký ức, làm cho đôi thẹn thùng, gột rửa tôi tự tâm, và làm cho dũng khí và hy vọng của tôi bỗng bột hẳn lên ».

Lỗ đã thấy rằng tâm hồn của bọn đại chúng lao khổ vẫn chưa đến nỗi làm cho mình phải tuyệt vọng.

Văn chương Lỗ Tấn chú trọng về biểu hiện sự thực; sự thực trong phạm giới, trong vật giới, trong xã hội. Tiểu thuyết của Lỗ là những bức họa tả chân, cốt phô bày hiện tượng của nước nhà để cho độc giả tự tìm lấy một con đường chân lý. Trong những bài tạp văn cũng vậy: Lý luận của Lỗ vẫn căn cứ ở lối biện chứng pháp xác đáng, không hề có những lối «cao đàm khoáng luận». Giải thích nghệ thuật tả chân, Lỗ Tấn đã viết:

« Những chuyện tôi đã chép, đại thể đều có manh mối ở những điều đã tai nghe mắt thấy. Nhưng không phải chỉ là hoàn toàn chép lấy sự thực, Tôi đã nhặt lấy mọi manh mối đem sắp đặt lại, hoặc phân tách ra, mĩa cho phát hiện hết ý tứ mình là được ».

Nghĩa là nghệ thuật của Lỗ Tấn đã trải qua một thời kỳ khai quật và sáng tác rất công phu.

Trong lúc giới thiệu nhân cách Lỗ Tấn, chúng tôi đã có dịp nói đến tâm duy của nhà văn hào. Lỗ là một người giàu cảm tình, và cảm tình của Lỗ là một cảm tình nồng nàn. Tuy vậy mỗi cảm tình ấy bao giờ cũng ẩn nhận trong sự quan sát đằm đằm của thái độ khách quan. Bao nhiêu lòng trắc ẩn đối với nhân vật đều đã bị nén bỏ lại trong tâm hồn hau quạnh cô đơn. Nhà nghệ sĩ đã cố ý đem cả áng nhiệt tình mà kiềm thúc lại để cho lý trí có thể vận dụng những điều quan sát vào trong sự khái quát của nghệ thuật, để mà mô tả sự vật, thực tế theo những nét cốt sấu sắc, bạo dạn, rắn rỏi, như ngọn dao nhà điêu khắc. Hình như Lỗ đã bằm bưng má đỏ nên mình, không cho cảm tình bộc lộ ra, trong khi ngòi bút những nhân vật trụy lạc, vùi lấp dưới những tiếng cười khắc bạc của cõi người. Ấy thế nhưng đọc xong bộ sách, xếp trang cuối cùng lại, và ta bỗng ngấm ngấm đến bộ mặt, đến số phận của một chú Á Q một thím Xáng Lín (Trường Kim tần), một thầy Kuông Át Lỗ, nhận thấy nỗi tủi hổ của bấy nhiêu nhân vật vùi, ở đường sau họ, cả một xã hội lạnh lùng, kham ác, thì thổ nào ta cũng phải rung mình, cau mày nghiền ngẫm với những sự thực quá thế thâm. Mà từ đầu đến cuối bộ sách, nào ta có nghe thấy một tiếng than của tác giả trên những dấu chấm (!) dài đằng đẵng Lỗ đã hén hẳn mối cả n tình chủ quan, để có gan mà viết những câu văn âm thầm đầy đặn, có thể xúc động cả tâm cơ độc giả. Lỗ vẫn già lừa tuổi trẻ hơn hết cả các lừa tuổi khác. Nhưng trong những truyện ngắn đã có những nhân vật đồng xu lam chủ động như truyện «Lấy thuốc» (Dược) chẳng hạn, — cảm tình nhà văn vẫn không hề bộc lộ ra ngoài. «Thương thế» — (Xót người chết) — là một tập ái tình tiền thuyết. Nhưng toàn thiên vẫn không có một mây may thái độ xhủ quan; và chỉ là một bài phân tích nữ tính rất tường tận. Trên mấy bài tạp cảm cũng vậy. Lỗ chỉ cố công tả rất rõ rệt những sự thực, hoặc chân tướng của nhân vật, và các chủ của định nhân Át (thế) hung ác là người độc giả không ngấm ngấm cảm thụ rằng một thiên tạp cảm đó đều đã chứa chan những

(Xem tiếp trang 26)

(1) Tâm tốt ý thiện của Tôn phúc Hi, trong bài Đại họa đạo (chú thích bài «Thị chúng» (Đầu đàn), Kinh báo ngày 1-5-1925)

XÃ-HỘI VIỆT-NAM

TỪ THẾ-KỶ THỨ XVII

NGUYỄN TRỌNG PHẦN dịch

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

VI — Samuel BARON

Description du Royaume de Tonkin

Kính gửi hai tôn ông John Hoskins kt và

Robert Hooke Esq.

Tôi nhờ hai tôn ông gửi cho ông Charles Chamberlain quyển sách tôi đã hứa viết về xứ Đông Kinh, trong đó tôi tưởng đã ghi chép những điều lật vạt đáng chú ý về thương mại hành chính và phong tục xứ ấy, cùng là những thói hư, nề xấu của dân ấy, ghi chép hết sức kỹ càng để có thể làm vừa lòng một người có khối óc điều độ, lại có thể giúp đỡ một ủy viên thương mại lúc mới (sang buôn bán bên xứ ấy).

Tôi cũng nhờ hai tôn ông làm ơn xem lại bản thảo cho kỹ càng và sửa chữa những chỗ nhầm, chỗ thiếu sót; hoặc giả bỏ đi những đoạn tôi viết ra để công kích hoặc để trả lời ông Tavernier (vì mục đích của tôi là để làm cho độc giả hiểu rõ sự thực chứ không phải để vạch ra những lầm lẫn của người khác; thảng hoặc có sửa chữa người ta, cốt ý là để giúp riêng hai tôn ông một ít tài liệu thôi). Những bản vẽ rất đúng và thật, tuy rất ít mỹ thuật; bản đồ vẽ theo và nhờ hai bản đồ khác, chúng tôi hết sức chú ý và dùng đủ mọi phương tiện ở đây để làm cho đúng.

Về toàn thể quyển sách quý ông William Gyfford sẽ gửi thư cho hai tôn ông; chính nhờ lòng hào hiệp của ngài nên tôi mới có tiền in sách; vậy tôi nhờ hai tôn ông giao cho ông Charles Chamberlain làm đề ông này giao cho ông William Gyfford số tiền ban được sách này.

Chắc hai tôn ông cũng cho là phải ý muốn của tôi tặng quyển sách này cho Anh quốc thương hội cũng là đặc biệt ghi tên các quý ông John Page, James Hobland, Charles Chamberlain và William Moyor là 4 ân nhân của tôi. Hiện giờ tôi đang ở trên đường sang Trung Quốc: nếu tôi thu thập được vật gì lạ hoặc khám phá ra được điều gì đáng đem trình hai tôn ông, xin hai tôn ông tin rằng tôi sẽ đem nói đề hai tôn ông rõ.

Tôi xin trong lúc đợi thư sa, tự coi như là vẫn được hưởng ân huệ của hai tôn ông và là kẻ thù hạ hèn mọn và tận tâm của hai tôn ông.

SAMUEL BARON

Viết tại hải cảng St Georges

Madras-pa am

Ngày 2 Février 1685-6

LỜI DẪN. — Ý tôi trước kia không phải là để viết cuốn sách tường thuật lịch sử xứ Đông Kinh, nhưng để ghi lấy những chỗ sai lầm trong tập du ký của ông Tavernier. Cốt để chiều ý hai tôn ông John Hoskins và Robert Hooke ở bên Anh cái lợi. Nhưng trong khi tiến hành công việc viết sách, tôi thấy đi tìm mãi những chỗ lầm lẫn và chép mãi lấy chỗ sai hỏng của người ta tôi cũng chán và không làm cho hai tôn ông được thỏa chí tò mò vì hai tôn ông có thể hiểu được những giấu rất huyền bí. Tôi tưởng riêng đối với tôi viết một tập du ký về xứ Đông Kinh là nơi tôi sinh trưởng cũng dễ dàng, là nơi tôi đã gặp gỡ và hỏi han nhiều người ở đủ các giai cấp. Những lý do ấy, thêm vào lòng ham muốn giúp ích công chúng, ý định tỏ lòng biết ơn hai ông bạn cao quý của tôi là hai tôn ông John Hoskins và Robert Hooke đã dục tôi viết và làm cho xong quyển sách này. Tôi có thể tự do nói rằng tôi chỉ che vào cuốn này những điều gì theo lương tâm tôi đều đúng và thực. Chỗ nào nghi ngờ thì tôi đi dò hỏi những người dân đáng tin cậy trong xứ. Còn cách dân xếp và phương pháp thì tôi theo ông Tavernier. Về văn chương và lối diễn đạt quyển sách này là quyển sách đầu tiên của tôi, tất nhiên thiếu sót vụng về lắm. Vậy tôi xin các bạn tôi sửa chữa và sửa những chỗ sai hỏng trong sách này.

Phê bình tập du ký của ông Tavernier về xứ Đông-Kinh

Xứ Đông Kinh được người Bồ-đào nha tìm ra hơn một trăm hai mươi năm nay, và những sách các cha Martin và Alexandre de Rhodes viết về xứ này thường đúng hơn tập du ký của ông Ta-

vernier, vì những điều bây giờ ta thấy sai (đối với sách hai cha ấy) là do sự thay đổi của sự vật theo thời gian.

Ông Tavernier nói đến mười một mười hai hành trình của em ông sang Đông Kinh, Achim, Batavia và Bantam. Tin theo những lời ông em thuật lại và dò hỏi những ông sư, thầy pháp sang buôn bán gặp ông ở Bantam, ông viết tập ký sự ấy có bao nhiêu giòng thì đây giấy bấy nhiêu chuyện hoang đường và vô lý.

Trước hết người Đông Kinh không có sư ông và thầy pháp theo tuy họ có sang Bantam và Latavia. Ông còn viết: người Đông Kinh, khi đi xa, có đem vợ con đi theo; tôi đoán ý chừng ông muốn nói đến những cuộc ho ngược xuôi trên các mặt sông trong xứ tây làng họ sang làng kia; còn việc xuất dương họ có biết gì, trừ ra vài ba người vào hang cùng khốn tự ý đi theo hầu những người nước ngoài hoặc vì sinh kế bắt buộc.

Ông có ghi tại sao mấy người Đông Kinh ấy ngạc nhiên ca ngợi ông khi ông cho xem toàn tập địa đồ thế giới với mấy bản đồ riêng về vũ trụ, về các nước và họ chú ý ra làm sao như được xem một cõi đời, trên nguyệt cầu. Tôi chưa từng được nghe nói đến một ông Tavernier đã sang xứ Đông Kinh mười một mười hai chuyến về công chuyện riêng bao giờ; họa chăng chỉ có một ông Tavernier làm ủy viên cho Hòa lan thương hội và sang đây một lần.

Ông ta ca tụng em ông ta như một người có can đảm và nhã nhặn; đến bậc nào và có đúng không thì tôi không được rõ; nhưng tôi chắc một điều rằng em ông tỏ ra ít có hòa khí và trung thực tuy em ông có biện bác, giải bày rất nhiều lần trong tập du ký về xứ Đông Kinh. Ông khoe em ông có đem theo nhiều tiền trong người, khi đi du lịch, nhưng người ta biết rõ làm công việc và quyền

hạn của một ủy viên thương mại hòa lan: người này cầm không được buôn bán riêng cho mình.

Ông nói em ông có dâng quà biếu vua và chúa và được tiếp đãi long trọng được nói chuyện thân mật với các vị ấy. Nếu sự ấy mà đúng, chẳng hóa ra người Đông Kinh đã xuống quai đi rồi sao. Tôi không cãi rằng lúc trước người ngoại quốc đến xứ ấy được tiếp rước tử tế hơn bây giờ, nhưng không thể đi đến chỗ suông sã dám coi người ta như bạn mình. Hiện bây giờ người Đông Kinh đều xa lánh người ngoại quốc và chủ ý rất ít đến họ. Người Đông ngoài không có tục hôn nhân tại vua, thứ nhất là đối với người xa lạ. Ông ta nói được tiếng Mã-lai thì ông cũng có thể nói được tiếng pháp với họ vì họ đều không hiểu hai thứ tiếng ấy. Tôi tự hỏi em ông đánh bạc gì với các quan nam để mất hàng ngàn bạc; và đáng thất phục hơn nữa khi theo lệ thường vua ban cho em ông một con bê và hai hũ rượu nếp cũng đủ đến hũ chỗ em ông thua trước. Ông thuật rằng như sự em ông ra vào chốn triều trung và được tiếp chuyện nhiều người Đông ngoài (tuy họ không đi ra xứ ngoài bao giờ mà ông vẫn gặp họ ở Bantam và Batavia, ông viết quyền du ký thật thà và đúng sự thực ấy. Ông còn nói trong một đoạn sau rằng ông chỉ chú trọng đến sự thực khi viết sách nhưng quyền sách đầy giấy những điều mâu thuẫn và chuyện sai lầm chỉ thêm làm ô danh tác giả nó.

Như các dân Âu-châu ông Tavernier gọi chúa Trịnh là vua vì chúa có toàn quyền hành động trong nước và tiếp đãi sứ thần các nước trừ có sứ thần Trung quốc như thế là nhằm vì trên chưa có vua tuy vua có cũng như không, đúng như lời tôi sẽ nói nhiều trong sách này. . . .

NGUYỄN-TRỌNG-PHÂN

HÃY ĐỌC:

SIÊU HÌNH HỌC

của NGUYỄN ĐÌNH THI

Một cuốn triết học nhập môn dễ hiểu nhưng không tầm thường.
Một cuốn triết học sử phác được rõ ràng cuộc tiến hóa của nền triết học phương tây.
Một cuộc phân tích cặn kẽ những khuynh hướng và những kết quả mới mẻ nhất của triết-học, khoa-học hiện đại

NHÀ XUẤT BẢN TÂN-VIỆT 29, Lamblot, HAHOI

ĐÃ CÓ BÁN:

HỌC THUYẾT FREUD

Một học thuyết đã làm chấn động hoàn cầu lần đầu tiên diễn ra quốc văn do ông TÔ KÈU PHƯƠNG.

Giá: 2\$50

CÒN MỘT LƯU:

TRIẾT LÝ VỀ VŨ TRỤ VÀ NHÂN SINH

của PHAN MẬT - Giá: 2\$30

VĂN HẢO TOLSTOÏ

của NGUYỄN PHI HOANH Giá: 2\$40

NGUỒN GỐC VĂN KIỀU

TRONG hai số báo T. N. đầu năm nay, tôi có dịp bàn về nguồn gốc văn Kiều. Tôi đã nghĩ rằng gốc văn Kiều ở sự tập tục trong gia đình, trong xứ sở, trong bang hữu ở vùng núi Hồng-sơn.

Tại ông bạn Đ. d. Anh (1) có nói rằng vấp Hoa-tiên chưa lại theo văn Kiều vì có lẽ cụ Nguyễn Du viết quyển Kiều trước lúc đi sứ, nhưng thuyết ấy còn là giả thuyết; chứng lấy ở bài tựa Kim Vân Kiều án không định đoạt được.

Vậy tôi tạm theo Đại-nam liệt truyện mà tin rằng văn Kiều xuất hiện sau khi cụ Nguyễn Du đi sứ về và Hoa-tiên với Mai-dinh mộng kỳ (hay là Mai-dinh kỳ) là hai nguồn cạn-hệ nhất. Ý tôi không muốn nói cụ bắt chước như kẻ khác tập cổ đâu. Như tôi đã nói, lúc cụ viết câu văn Kiều tri cụ đã tiếp-nhiệm lối văn của một nhà, một xứ, một văn phái.

Sau này tôi sẽ có dịp sao-lục các tác phẩm của văn-phái Hồng-sơn. Nay nhân ngày giỗ cụ, tôi xin nói về một nguồn gốc khác của văn cụ: lối văn hát phường vải, và tôi sẽ sao-lục một vài bài mà tục-còn truyền lại cho là của cụ làm ra lúc còn trẻ.

I. — Lối hát phường vải

Pường vải là hội họp đồng người làm nghề kéo vải. Ở vùng Nghệ-tĩnh xưa, khi họ sơi nhập cảng, chưa làm chết nghề nuôi tằm trồng bông, có nhiều làng làm nghề kéo vải. Lấy bông đã cần dệt, kéo thành sợi rồi cho quần vào con sọt. Nghề này dành riêng cho con gái, đàn bà.

Công việc làm về ban đêm. Ban đêm, con gái kéo vải hội họp lại một nhà, hoặc dưới bóng đèn chung, hoặc dưới bóng trăng thanh, cùng nhau làm việc. Muốn làm khuây, các cô thường hát. Hết vườn nhiều hoa, tự nhiên ong bướm tới. Nền trái quanh vùng cũng nhón lại để nghe, để xem, để hát đối lại. Hát ấy gọi là hát phường vải hay là hát ví.

Xét qua, trường hát phường vải cũng như hát đúm, hát trống quân ở Thanh và ở Bắc. Thực ra, tuy cách hát đối đáp gần giống, nhưng trường-hợp hát khác nhau. Hát trống quân là nhân ngày hội mà hát, hát đúm cũng vậy. Hát phường vải là hát trong lúc làm việc và đến nơi cũng hát được. Con gái hát phường vải không phải con gái bỏ việc đi chơi. Còn con trai thì ban đêm, nhân rồi việc đi chơi mà hát.

(1) Sách khảo luận về K. V. K.

Còn có các lối hát khác, hát trong khi làm việc, như hát đồ đưa, hát giả gạo ở Huế. Nhưng các lối này là hát câu sấm và không cần đối đáp.

Hát phường vải, hay là hát ví, phải có hai hẹ trai gái đối đáp nhau, như hát trống quân. Phải trong chốc lát nghĩ ra ý, đặt ra lời mà hát. Câu hỏi hoặc đồ thì có thể nghĩ sẵn được, chớ câu đáp thì phải tùy cơ.

Vì vậy, nên các con trai tôi hát, phần nhiều là các ông nho sĩ, các công tợn, công tử nghĩ học đi chơi; và bên gái cũng phải có cô hay chữ trong phường đứng ra giúp đỡ các cô non nớt. Hoặc là các cô mời một ông thầy ngồi «bể chuyện», nhưng ông nấp trong nhà hoặc lấy màn, áo, chiếu che mặt để người ngoài không nhận được.

Sau này đọc-giã sẽ thấy tả cảnh một nhà hát ví trong một bài văn cổ.

Còn các câu hát, thì có câu đồ chữ, đồ sách, đồ cổ-lịch, đồ meo; có câu ra câu đối; lại có câu ve vãn, hát ra để tự tình (1).

Cũng nhớ câu ví mà có cô gái kéo vải đã trở nên bà cống, bà nghệ.

Ngày nay, còn truyền-tung một vài câu hát nhất là ở các làng hát giỏi như Nam-kim ở Nghệ và Trường-lưu ở Tĩnh còn kể lại những câu hay.

Có câu có lẽ không ai đáp được.

Câu : «Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non».

nay thành câu phong dao.

Nhiều câu tuy khó, nhưng bên trái trả lời một cách liêu lĩnh và tài, nên nay còn kể nhớ.

Trong thời cận-dại có ông đầu-xứ bị cô con gái Nam kim đồ rằng :

«Vua Nghiêu có chín con trai,
Đàn Chu là một, làm người nữa ai?»

Câu hỏi rất độc, vì hình như sách chỉ chép có một câu mà thôi. Ông đầu-xứ không lẽ ngồi im hay bỏ chạy, bên hát trả lời:

«Thần em là phen nữ nhi
Đàn Chu cũng đủ hỏi chi chín người.»

Về rồi ông Nguyễn tất Thử có viết ở báo Tiểu-thuyết thứ bảy nhiều bài về hát ví và có chép nhiều câu.

HÁT

hay e-lệ của nữ-nhi mà lấp thẹn cho mình.

Nhưng các cô thường cũng không phải tay vừa. Những câu châm chọc của các cô đã làm cho nhiều nho-sĩ phải ngậm cay nuốt đắng hoặc phải tức mình mà vàng tục, hoặc có người tức mà đến chết.

Có ông đi hát mùa hè lại mặc áo bông, bị các cô hỏi :

«Nghe chàng đọc suốt năm kinh,
«Đồng cầu hạ cát» như hình chưa thông»

Đồng cầu hạ cát là chữ kinh Thi, nghĩa là mùa đông mặc áo lông, mùa hè mặc áo vải.

Có ông nghĩ không ra câu ví, bị các cô hát bằng câu ăm-ờ.

«Phường ơi, dốt được cho nhờ,
Kéo mà đứt chỉ mới rờ không ra.»

Ta chờ trường câu hát nào cũng có giọng như thế đâu.

Làng Trường-lưu, quê họ Nguyễn-huy, có nhiều con gái đẹp. Tục cho là nhờ nước giếng Tiên trong làng, nên các thiếu-nữ mới có nước da trắng nõn. Làng xưa lại là một làng hát phường vải có tiếng. Xưa cô có tên Cúc, vừa đẹp vừa hát có tài, nhưng lại muộn chồng. Có nhà nho sĩ hát hỏi cô rằng :

«Trăm hoa đua nở mùa xuân,
Cớ sao Cúc lại muộn luôn về thu?»

PHƯƠNG VẢI

HOÀNG XUÂN HÃN

Cô hiểu ý đáp rằng :

«Vi chưng tham chút nhụy vụng,
Cho nên Cúc phải muộn màng về thu.»

Hai câu hát ấy mặn-mà, thanh-tảo, và chứa biết bao tình-tử.

II. — Văn phái Hồng-sơn

Ở đời Lê-mạt, anh em con cháu họ Nguyễn Tiên-diễn đã giao-du với người họ Nguyễn-huy, và đã bao phen rủ nhau đi hát phường vải ở xã Trường-lưu.

Trong bầu gái sắc trai tài, thơ đi hát lại, mà văn nôm của vùng Hồng-sơn đã nên trau chuốt. Thực là trong trường-hợp ấy đã nảy ra các giai phẩm của văn-phái Hồng-sơn : Hoa-liên (1), Mai-dinh mộng-ký, Đoạn-trường tân-thanh và nhiều bài khác.

(1) Ở Nghệ-tĩnh hay gọi sách ấy là «Đạo-tiên» do tên cô Đạo-tiên trong chuyện (cũng như gọi Đ. T. T. là Kiều).

Tiên-diễn Trường-lưu, và sự các ông hay hát phường-vải nay còn, bằng một vài bài mà ở làng Trường-lưu nhiều người còn biết.

Ông Phan sĩ Bằng và ông Lê Thước đã sao-lục hai bài trong sách «truyện cụ Nguyễn Du». Một bài nói rằng ông Nghè Nguyễn-huy Quỳnh giả làm con gái phường vải trách cụ Nguyễn Du; một bài rồi rằng cụ Nguyễn Du giả làm người con trai phường nón trả lời. Ấy vì Trường-lưu là làng phường vải và Tiên-diễn có làm phường nón.

Phan-quân và Lê-quân nói rằng các cụ xưa giả thác lời con gái, con trai để viết thơ cho nhau. Tôi nghĩ rằng không đúng.

Xét thế-hệ hai họ Nguyễn, ta thấy rằng cụ Nguyễn-huy Quỳnh (1734-1785) hơn cụ Nguyễn Du (1765-1820) ba mươi một tuổi, cụ lại mất ở Thuận-hóa lúc cụ Nguyễn Du mới 21 tuổi. Vậy hai ông không phải là bạn.

Nhưng từ năm 1781 đến năm 1784, theo gia-phổ, cụ Nguyễn-huy Quỳnh có tang mẹ về làng dạy học (1). Tuy lúc bấy giờ, lúc hết tang, cụ đã 50 tuổi và cụ Nguyễn Du 19 tuổi, nhưng sự cụ bày họ cho con gái làng viết thư trách kia cũng có thể xảy ra được.

Vả chàng theo thuyết mà tôi sẽ giải sau, bài cụ Nguyễn Du có lẽ làm ra chính vào khoảng ấy. Thế

thì nói cụ Nghè Quỳnh làm bài «Tặng mai hầu trở ra về» không phải vô lý.

Ta chỉ ngại cho sự tuổi tác khác nhau, địa-vị khác nhau, và trường-hợp lúc cụ về dạy học ở làng là vì có tang, nên ta lại nghĩ là không phải cụ.

Hoặc có kẻ bảo bài kia của cụ Nguyễn huy Hồ, tác-giả Mai-dinh-ký (hình như ông Đ. d. Anh có chép thế). Nhưng chắc là không phải vì cụ Nguyễn Du hơn cụ Nguyễn-huy Hồ (1784-1841) đến mười chín tuổi. Bài trả lời trên chắc là viết vào khoảng cụ Nguyễn Du chỉ trong ngoài 20 tuổi mà thôi, như tôi sẽ biện sau này.

Xét thế-hệ họ Nguyễn-huy thì có thấy hai người gần tuổi cụ Nguyễn Du mà sau này cũng là tay hay chữ, đều từ trường, là Nguyễn-huy Hào, con cụ Nghè Quỳnh và Nguyễn-huy Phó là anh cụ Nguyễn-huy Hồ. Cụ Nguyễn-huy Phó sinh cùng

(2) Gia phả.

NGUỒN GỐC VĂN KIỀU HÁT PHU

năm với cụ Nguyễn Du còn cụ Nguyễn-huy Hào thì sinh trước bốn năm.

Phải chăng tác giả bài « Tâng mai, ỉ lâu trở ra về » là cụ Phó hay cụ Hào? Cụ Nguyễn-huy Phó cũng có tiếng hay ngâm lắm.

Vì không có chứng cứ rõ ràng, nên tôi tạm nhận tác giả bài kia là cụ Nghè Huy Quỳnh.

Xét các bức thư và xét bài « Tế sống Trường-lưu nhĩ nữ » sau này, tôi nghĩ rằng cụ Nguyễn-huy Quỳnh làm hồ cho người con gái làng mình để trách cụ Nguyễn Du sang chơi và để lại mỗi tình rồi bỏ về Tiên-diễn, và sau cụ Nguyễn Du trả lời lại.

Người con gái có thực, chuyện tình với cụ Nguyễn Du có thực. Hai bài thơ chỉ là hai câu hát ví dai, mà cụ Nguyễn-huy Quỳnh chỉ là người « bẻ chuyện » cho phai nữ.

Xin hãy nghe bài trách. Trong bài dùng nhiều chữ thuộc nghề làm vải. Những chữ ấy sau này sẽ viết đùng (1).

- 1 « Tâng mai Ỉ lâu trở ra về,
Hồn tương-tư vẫn còn mê giấc nồng.
- 2 Cơi trầu chưa kịp tạ lòng,
Tình ra, các đã non sông mấy vơi!
- 3 Trót là nãi cơc bấy lời!
Cơi trầu này để còn mời mọc ai.
- 4 Tạm gan đồ hắt ra ngoài,
Trông theo trường Hồng đồ Cài thấy dàu.
- 5 Khi lặn đồ rồi cho nhau,
Khi về trút một gánh sầu về ngay.
- 6 Xưa buồn từ nấy đến nay,
Nào ai mớ đến xa quay xin thề.
- 7 Ngại ngừng đường cưới đi về.
Chân ngừng đây đập tay e soi chuyền.
- 8 Lẳng tai nghe tiếng ác truyền.
Đợng sầu cuốn trúc, lăm phiền đồ hoa.
- 9 Chệ duyên dằng lại tháo ra,
Gần nhau cánh quạng vành xa mấy hồi.
- 10 Liều bằng khổ một go đôi,
Liều như bông đã bấn rồi bông bong.

Chú thích. (1) Bài này chép có một vài chữ khác bài trước đề in. Tâng mai: mờ sáng. Ỉ lâu: quan. (4) Trường Hồng: đường đi trong núi Hồng Lĩnh, đi từ Nghi xuân lên Cam-lộc qua làng Cộng-khánh bây giờ. Đồ Cài: đồ phải qua để đi từ Tiên-diễn tới Trường-lưu. (6) Xa quay: đồ dùng để cho chỉ cuốn vào con sọt. (7) Cươc: Sương, cũng có nghĩa khung cửi. (8) Ác: miếng gỗ hình con ác để mắc giây go. Lúc dệt, miếng gỗ ấy quay lên quay xuống phát thanh ra

(1) Tôi viết bài này ở Dalat, mà tài-liệu ở Hà-nội. Nên chắc là có câu thơ nhớ làm, đề lúc về tôi sẽ cải chính.

như tiếng chim kêu. Đợng: cuộn chỉ. Trúc: sọt hắt rúc. (9). Chệ: cuộn chỉ lấy ở cái dằng ra. Dằng: mắc vào hai cái que lỏng cách nhau. Cánh quạng vành xa: quạng có cánh rộng để cuộn chỉ; xa để quay cái sọt. Xa và quạng lúc nào cũng gần nhau. (10) Khồ: hình cái lược dùng để đồ chỉ ngang cho khít nhau. Go: dùng đồ chia chỉ dọc ra hai lớp trên dưới. Trong khung cửi thường chỉ có một khổ và hai go. Bấn: lấy dây thép bặt bông cho thực rời ra.

Cụ Nguyễn Du tới Trường-lưu chơi, dan-diu với cô phường vải. Mờ sáng cụ bỏ về. Cô phường vải trở lại với cơi trầu ôi, chỉ còn trông theo trường Hồng đồ Cài nhưng Hào đã đi khuất. Cô bèn mang bệnh tương-tư mà bỏ cả nghề bông vải. Chắc cụ Nguyễn-huy Quỳnh biết tình nên viết thơ hộ-kê lễ sự tình. Tuy dụng công dùng nhiều tiếng trong nghề phường vải, nhưng vẫn không mất vẻ tự-nhiên và lời vẫn tha-thiết, ý vẫn hoàn-toàn.

Cụ Nguyễn Du trả lời rằng:

- 1 « Tiếc thay duyên Ắn phận Tần,
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa.
- 2 Chưa chừ đống đã rạn ra,
Đến giờ chỉ giận con gà chết toi.
- 3 Tìm gạn cho cái sao mai,
Thỏ nào vác búa chém troi cũng nên!
- 4 Về qua liếc mắt trông miền,
Lời oanh, giọng để chứa yên dầm ngồi.
- 5 Trưa thêm tàn đước còn tươi.
Bã trầu chưa quét, nào người tình chung?
- 6 Hồng-sơn cao ngất mấy trùng,
Đò Cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu.
- 7 Làm chi cắc-có lăm diên.
Mời đêm hôm trước, lại chiều hôm nay.
- 8 Khi xa xa hồi thế này,
Tiếng xa nghe vẫn rừ-rừ bên lại.
- 9 Quê nhà nắng sớm mưa mai,
Đã buồn dỏ đến lịp toi càng buồn.
- 10 Thờ ơ bỏ vọt đống sườn,
Đã nhâm hẹ mớ, lại hờn nằm giang.
- 11 Trắng tà chiếc chềch bông vàng,
Diềm chân thoát nhỏ đến dằng cửa trường.
- 12 Thờ thơ gói chiếc màn song,
Rối lòng như sợi, ai cưỡng cho xong.
- 13 Phiến nào chợ Vĩnh ra trông,
Mồng ba chẳng thấy lại không nười ba.
- 14 Càng trông càng chẳng thấy ra.
Cơi trầu quệt đã vôi và lặn ôi.
- 15 Trông rằng nói thề mà chơi,
Song le đã độh lòng người lăm thay.

ỜNG VÀI NGUỒN GỐC VĂN KIỀU

16 Trông trời trời cách tình mây,
Trông trăng trăng hẹn đến ngày ba mươi.

17 Vô tình trăng cũng như người,
Một ta ta lại gặm cươi chuyện ta.

Chú thích. — (2) Con gà chết toi: dũa gà vôi gây sáng, câu sau cũng một ý ấy. (3) T. C. N. Đ. chép: đánh trời (4) Bản T. C. N. Đ. chép giọng ví, chưa êm, chắc không đúng. (7) Các cô: trác trờ (8) Tiếng xa: tiếng xa quay. (9) Lip soi: lá làm nón. (10) Vọt: tre vọt thành sợi tròn dài. Sườn: sườn nón. Bẹ móc: bẹ cây móc, có sợi dùng để may nón. Nắn giang: giang là một thứ tre rừng, đốt dài thịt dẻo dùng làm lạt. (11) Trưởng: trưởng Hống, xem bài trên. (12) Cường: vẫn đây. (13) Phiên chợ Vinh bây giờ còn là ngày 3, 13, 23, 8, 18, 28..

Lời thơ là lời của cụ Nguyễn Du chứ không phải mượn lời người phụồng nón, duy chỉ có hai câu 9, 10 là có ám-chỉ mình làm nón thực nhưng bất ngoại là đề đối chơi lại sự dùng tiếng nghề phượng vải trong thơ trên chứ toàn bài không nói đến điều ấy nữa.

Giọng thơ cụ Nguyễn Du rất văn hoa nhưng lạt lẽo. Lời lẽ chỉ khéo mà thôi, chứ không thiết tha như ở bài trên. Bên cô thì:

« Tim gan đỏ hắt ra ngoài,
Trông theo trưởng Hống đồ cái thấy đâu. »
Bên cụ thì:

« Tim gan cho cái Sao Mai,
Thảo nào vác búa chém trời cũng nên. »

Cụ chỉ tiếc vì « Duyên Tấn phạn Tàn » mà thôi. Cô phượng vải kia đối với cụ có lẽ chẳng qua là đề trao đổi tiếng cười giọng hát trong lan tởi mà thôi. Tuy cụ có quyền-luyến ít nhiều chăng nữa, nhưng cụ:

« Trưởng rằng nói thế mà chơi,
Song le đã động lòng người lắm thay ! »

Văn tế « Trường-lưu nhị nữ »

Các cô gái phượng vải bấy giờ tuy được các « hầu » chú-ý đến, nhưng không phải cô nào cũng

« Vì chưng tham chút nhụy vàng,
Cao nên Cúc phải mua màng về thu »
như cô Cúc cả đầu.

Các « hầu » quyền-luyến trong một thời, rồi các hầu lại quay về cùng các tiểu thư-như Dao-Tiên, như Hoạn-Thư hay như cô gái Mai-Đình. Còn phượng vải lại trở phượng vải.

« Con thầy chửa thì quét lá đa, thôi cái kiếp thầy tu bất khả » (1)

(1) Trích ở bài văn tế sẽ thấy sau.

Cho nên các cô phải tự liệu lấy chửi, không sang giàu cũ g cũi.

Đó là kiếp hai cô Uy Sa con gái Trường-lưu. Đến tuổi các cô nay còn là ni ở một bài văn tế sông của cụ Nguyễn Du còn để lại.

Nay theo bài văn tế ấy mà kể chuyện Hầu Nguyễn Du ở Tiên-diều lên chơi Trường-lưu với bạn ở họ Nguyễn huy. Nhân ngày tết anh em bạn rủ đi chơi hát ví hầu bè, đờn diu với hai cô Uy và Sa, và đa năng lời thề-thốt. Có lẽ hai cô là hai chị em chàng. Một hôm trong khi tình tự, con trai hàng xóm ghen tuông lập mưu phá đám. Đưa tất đèn, đưa dot pháo sau nhà, làm « Hầu » mất vía. Vì thế thành ra oan thù, hục hặc.

Hầu qua chơi, đi lại được hai năm. Đến lúc trở lại thì hai cô đã lấy chồng rồi, một cô lấy kẻ đi cày, một cô lấy người đi lính.

Hầu mất người tiếc và tức, nên làm ra bài văn tế sau này mà nay gọi là « Văn tế sông Trường-lưu nhị nữ ».

Vì nhiều lẽ, tôi sẽ sửa bớt bài mà sao-lục.

Nguyên bài này có 98 câu. Văn chỉ có một. Tôi bỏ bớt 31 câu và giữ 67 câu. Nhưng tôi vẫn để số mục ở trước các câu như là không bỏ. Đọc giả sẽ thấy vị-trí các câu đã bỏ. Tôi lại theo số-mục lấy mà chú-thích một vài tiếng thổ-âm, hay tiếng cổ.

Tôi có chia bài ra từng đoạn và mỗi đoạn tóm tắt đại-ý bằng vài chữ, để đọc giả khỏi mất công tìm.

Văn như sau:

« Than rằng:

1 Bề Phở-cừu tăng diu gió dạt, ngỡ một ngày nên nghĩa trăm năm: Duyên Đào-nguyên nước chảy hoa trôi, bỗng nửa bước chia đường đối ngộ.

2 Chữ chung-tình nghĩ tại ngắm-người; Cấu vĩnh-quyết đọc càng buồn bã.

ĐỨC TÍNH

3 Nhớ hai ả xưa:

Tình khi diu-dàng; Hình dung ảo-lả.

4 Rạng lầu lầu gương đan-quế vira tròn;
Non mơn mơn dóa hắt-đường chưa nở.

5 Sắc lông mày, sẵn môi sáp, ai chế rằng xấu mớ mớ; Thấp mái tóc, cao đường ngổi, ta khen đã đẹp cha chả!

Chú thích. — (1) Có kẻ đọc « chửa Phở cừu » Mai-dinh mộng-ký có câu « Bồng không trắng dật giố diu ». Kiều có câu « Bã-sành nước chảy hoa trôi lờ làng ». (2) Vĩnh quyết: là nhau hẳn. (3) Bơ lả: Yêu điệu là lơi. (4) Đan quế: trăng. (5) Mớ mớ: đầu nào. Cha chả: Tiếng khen. Đờ ỹ đàn cò

HÁT PHU'ỜNG VẢI NGUỒN GỐC

6 Tiếng cười liếng nói, nghe cũng hữu-linh; Nước bước nước đi, thất là vô-giá

7 Liết đầy mây qua năm mười sáu, nghề thú què giữ mực chân xa; Cuộc làm vui vừa cợ giềng hai, bàn cờ tướng kén vào con mã.

8 Khó lọt vơi, mà rất mực hân-hoai; Nghề 'ùm ăn, không đến để hên hạ.

9 Cưỡi sóng gấm, một thềm hoa rụng, giuoi thoi bằng dệt bức Hồn-vân; Dù rèm thưa nửa chái trắng soi, nấn quai, sải kéo dây nhân-quà.

10 Ru rí năm chị bay em; Cờ-góp ba làngh bốn xăn.

12 Ít ẻn đêm thường vì hát xón xao; Ai ai cũng trần cau dũ'-đỗ.

14 Bướm bug pấp phới, thời quan thì dân; Oanh yến ra vào, rộng đường quang sả.

15 Nhất lịch s'r là quân phường ngoài Chê, những vật ra diều thuốc b'ng đào; Đội thê thần thì quan-hộ trong làng, cũng mang lời càn ngà quả đả.

16 Đi về thường lam kẻ hân-hoai; Vào ra cũng lăm người chàng-chạ.

18 Trai trong làng rình bốn mặt chan chan; Ghó hàng xóm sửa năm canh xả xả.

19 Biết đủ những ngày trong trắng, vui chi hơn liếu cợt hòa cười; Thì chi một chút ngoài đa, cũng dẫu nĩa then cái cửa khóa.

21 Buồng bẻ ch'oi trong dòng nước lụt, mặc dầu ai chống ngược chống xuôi; Thả lá ngó trừa trợn gió nồm, cũng lăm kẻ bỏ nghiêng bỏ ngả (ngửa).

CUỘC GẶP GỠ

22 Họ- chợ xuân nhiều khách băng lai; Đạo điểm nguyệt phải khi kinh quá.

24 Yếm nhuộm điều che trước ngực lỏe lỏe; Cẩu hoa-linh độc bên tai ra rả.

đảo chữ linh-tự. (7) Dãy mây: dãy thỉ, nói lúc mình, ngực người con gái bắt đầu nở đầy. Chân xa: xa quây vãi. Cợ: khoảng, chạng (9) Nói làm nghề dệt vải kéo sợi. Để ý đến cách đặt câu kỳ để nói một ý thường. (10) Ru rí: thăm thì rả nhau. Cu góp: góp nhặt. (12) Dũ' đỗ: thiết đãi, mời mợ. (14) Quang sả: rảnh đường ai ra vào cũng oỏ. (15) Phường Chê: phường buôn ở làng Chê dưới chân núi Hồng-linh, trên bờ sông Lam. Quan họ trong làng: con cháu các q an trong làng, Nhất họ Ngụy ễn huy. Càn ngà quả đả: dòn càn, quả càn quí. (16) Chàng chạ: bầy bả. (18) Rình: nấp mà xem và thám thính. Trai trong làng ghen kẻ ngoài tới hát. Xa xa: luôn luôn. Để ý đến cách đối. Chó hàng xóm với Trai trong làng là cố ý mỉa traí trong làng một cách kín đáo. (19) Ý thơ mà lời rất nhả. Thì: chất bế. (21) Lá ngó: ngó đồng. Ý câu này là phóng túng

25 Ngồi trong nhà thì chị em chín mười ả, ả vì, ả hát, ả kéo sợi, ả đưa thoi, cũng có ả trao trầu tợn miệng: mỹ nữ như hoa 美女如花; Léo trên giường thì quan họ năm bảy ông, ông nói, ông cười, ông ngán thơ, ông đọc chuyện, lại có ông lấp áo trùm đầu: cao bằng mạn tợ 高朋滿座.

26 Thoắt đèn đây, buổi mới lạ lùng; Xem chẳng khác người quen sống sủ.

27 Liếp dãi mấy đêm một mực, lòng Bờ-đề lị xá lỵ bi; Xón xao một khắc ngàn vàng, đàn chần-tề ba-la bát nhả.

28 Ba sinh dành một kiếp hẹn hò Hai năn được mấy lần chung chạ.

30 Tôi vườn mong bể một cành cam; Dãi lòng dãi chẻ đôi thanh nả (nửa).

31 Quả chanh chén rượu, dãi-dồng khi chơi cửa chơi nhà; Tái vóc khăn lá, dận dò lắt bảôn mà nh buồn ghạ.

32 Ân-cần nhiều nỗi thư tờ; hân hạ chẳng khuấy diều lá (lửa).

PHÁ ĐÁM

33 Phạt ngon đèn trước mắt, đểch sự đời. chẳng phải đùa liêu-tâm; Hứa tiếng lời sau nhà, đ... mẹ kiếp! bỗng có thặng đại phá.

34 Ta đã dành rứt cổ như rùa; Chị cũng phải vật mình tựa sả

35 Giải kết cho chị, mới đến đây ai dạm đoạt gia tài; Hủ vĩa nhạ tôi, một phốc nữa ra điều ầu-đả.

36 Cửa thập-phương dợi khách thờ-ơ; Tội nhất xá, xin điều xũy-xỏa.

37 Như cợ phải quit làm cam chịu, đã trót thì trót, sợ chi điều nói tôi nói hành; Song cũng là cá kền ma ăn, đi không về không, chỉ đến nỗi gieo tai gieo vạ.

38 Ta đã dành mắc tiếng thày-lay; Chị cũng hóa ra người dĩ-thỏa.

39 Mấy kẻ biết người biết mặt, gấm hắc đêm nghĩ lại cũng hoà; Một chốc ra giũa ra thùy, bạc gần sáng thõ nào dạm gạ.

mà chơi. (22) Kinh quá: đi qua. (25) Đắp áo trùm đầu: người đàn ông bề chuyện cho con gái, lấy áo trùm đầu cho người ngoài khỏi biết mặt. Cao bằng mạn tợ: Bận quí đầy nhà. Mấy câu này tả cảnh nhà hát ví. 27) Ý nói liếp dãi ăn càn, rộng rãi như lòng từ; và xón xao ờ-ạt như lúc tổ den chần tề. (30) Chẻ đôi thanh nả: bực bạch tằm lừng. (31) Dãi-dồng; biểu đãi. Giạ: thuyền lớn đi bể. Ý nói Bận dò lúc đi xa về nhớ mua đồ quí lạ cho. (32) Khiêu: lảng. (33) Phạt: bắt bớ thình-lình. Lới: phác lỏn vỏ lăm bằng tre hay sắt. (34) Chim mầu biếc, chả. (35) G ắt kết: gỡ tội. (36) Cửa thập phương: cửa chung. Thờ-ơ: thờ ơ mà đến. Tội nhất xá: tội mắc một lần được xá. (38) Thày

VĂN KIỀU HÁT PHƯƠNG VẢI

40 Cửa là cửa chó treo mèo dầy, phải giữ gìn cho lắm, mắt đỏ lờn nhăm trạ mắt lươn; Công tiếc công cốc mò cò ăn, di chơi nhởi làm chi, mặt trắng phải trơ như mặt nạ.

41 Tiếng làm chi đó mặc ai; Ngày tháng còn dài đó đã.

TRÁCH PHỤ TÌNH

42 Những ngờ trăm năm trước hẹn-hò đã chắc, dễ phụ phàng ba chốn bốn nơi; Nào ngờ tháng sáu này tệ-bạc làm sao, bỗng tổng táng một tuần hai ở.

44 Công-lệnh ấy ai mà nhớ đến, cũng liều bằng ruồi ngựa đường dài; Mỗi manh kia là đã biết rồi, thói cũng chó dẫu voi ruộng rạ.

47 Một chủ thì bận mũi trâu từ thửa bé, lã lã hổ rì! Một anh thì cưỡi cổ ngựa đến tận già, lạng lạng dạ đi!

48 Ở làm chi, một năm thêm một tuổi càng cao; Khen lắm nhĩ, hai ở lấy hai chồng cũng khá!

51 Phải hà ngôn tại 夫何言在, nói sao thì vậy, lấy ai thì đã lấy rồi; Như tư nhi dĩ 如斯而已, đã rứa thì thôi, nói mãi ra điếu nói giả.

55 Được đó hãy hay rằng đó, mồm son bát sứ, thà ăn cơm tấm nước dừa; Biết đâu đã chắc hơn đũa, chần lăm hái dâu, chẳng kéo quần nâu áo vá.

56 Bồng bạc tình là thói cô Uy; Chẳng nhàn nghĩa ở bằng ở Sạ.

58 Đã lăm chi thề vớ vàng; Thói chẳng nghĩ gì thông thả?

60 Từ thề nguyện, dĩ trạc thủy lưu 已逐水流; Câu thơ vẫn, dụng bằng hỏa hóa 用憑火化.

62 Bè trôi sông không trở tại Lượng Da; muối bỏ, bề cũng thiệt công Lữ Xá.

63 Á về đó bên duyên phải kiếp, chẳng quản điều mặt dạn mày dày; Ta bây giờ quá lứa lỡ đôi, xem chẳng khác mình trần trụi trạ!

NHỚ TIẾC

64 Ồi! Nước sông Giang-dinh; Nương than Phan xá!

lấy! số sòng. (40) Cửa chó treo mèo dầy: cửa gác. Mắt đỏ: vì thức đồ giữ nên mắt đỏ. Công việc mò cò ăn: cũng như cú kêu ma ăn. công một người mà người khác hưởng. (41) Bên mũi: xoắn dây để làm dây buộc mũi trâu. Tắc tắc hổ rì: tiếng báo trâu quay sang phải, dừng và quay sang trái. Tàng jùng dạ ở: tượng thanh tiếng trống đánh rồi gọi quân lính và quân lính trả lời. (51) Hai câu chữ nho cũng đồng nghĩa hai câu nôm theo sau. (55) Kéo: khỏi. (60) Câu chữ nho: đã phó nước xuôi, toan dùng lửa hóa. (62) Ý nói không hồi kíp, và uống mất công. (63) Trốn trạ: dốt lỏi, dốt mánh và trốn của mình với mặt mày của người, cũng như câu 18, là đồ mĩa mai kín đáo. (64) Giang dinh: khúc sông Lam gần Tiên-diễn. Phan

66 Giải sông Còi vắt vắt nước trong; Đình ngàn Hồng dùn dùn mây lòa.

67 Nương song cúc, toan hỏi thăm ở Tô, vì dạn mà phận ở duyên ôi? Đạo đường hò, vừa gặp ở chàng Tiếu, từ đây đã người đương nước lã.

68 Giận nổi xươ, mồ hôi muối đầm dĩa; Tường nghĩa cũ, nước mắt gừng là chũ.

69 Thương vì nổi mưa dầm rì rì, chận chắc với con trâu đực, ở cầm đèn, ở đi trước dẫn đường; đau vì khi đông rặng tung bùng bùng, tìm gan cho cái gà lôi, ở vác búa, ở đòi lên lớp sư.

71 Nhẽ những lúc tắt đèn dạy chuyện, hết câu này nối câu khác, trăng ngoài hiền khi tỏ khi mờ; Tường những khi đánh đuốc chơi đêm, ở nhà ngoài vào nhà trong, giọt ngoài chãi như lấm như tĩ

72 Rầm rì thay diều thuốc trao tay; gần bó bẫy hạt com d nh má!

LÀM KHUẤT

75 Nói chi đượ đường xa dãi ngái, bắt chim trời, làm chi sự ẻo le; Chẳng đợi chi kẻ ngựa người xuôi, về ở dũ, vẫn ra người đối địa.

76 Hay chi người con gái ché chồng; Chẳng ở ai đàn ông ở quá (hóa).

78 Sàng chợ Vịnh, rập hỏi thăm ở Uẩn, đang đông sặc sặc, thấy mà kinh khản nhiều quần diều; Lềnh chùa Hương toan từ với sư Viên, còn thiếu rhan chạp, chưa mua được mũ ni áo vớ.

79 Ở nhà lùn nghĩ cũng bần-thần; Viễn cảnh cũ muốn làm khuất-khỏa.

80 Đường cửa hẻm một ngày một ngại, bóng cây liếng suối, sồn sồn sồn mất đã mòn; Chạm bên lòng càng lổ càng buồn, ngọn khói hạt nước, sấm sấm mặt trời đã nhòa.

xá: làng gần núi Hồng-linh. (66) Độ cái, ngàn Hồng: xem chú thích hai bài trên câu số 4 và số 6. (67) Nương song cúc: tựa cửa sổ có bông cúc. Á. Tô: Tô nga hay trắng. Chàng Tiếu: người mất vợ nhưng bị coi như người đung. Kiều: khách qua đường dễ hững hờ chàng Tiếu. (68) Mồ hôi muối: một thứ mồ hôi có cặn trắng như muối. Nước mắt gừng: nước mắt già khốc. (69) Chận chắc: húc nhau. Húc nhau với con trâu đực là kinh nhau, với người hung hãn. Gà lôi: xem chú thích bài trên câu 2. Đòi lên lớp sư: quyết lên làm thầy. Đây có lẽ ám chỉ việc phá đám trên. (71) (72) Hai câu này tả cảnh thán một rất hay. Dạy chuyện: dạy câu hát. (75) Ngái: xa. Vẽ có đất: vẽ cò vào đất. (78) Chợ Vịnh: xem bài trên câu thứ 13. Á. Uẩn: có lẽ là Mỹ mỗi. Sặc sặc: ý rất lắm. Chùa Hương: chùa Hương tích, thắng cảnh núi Hồng-linh ở trên một đỉnh núi cao Sư viên: có lẽ tên ông sư ở đó hồi bấy giờ. (79) Bần thần: u mê lẫn thần. (80) Đường cửa hẻm: đường trường Hồng đi tới Trường-lưu. Nhọa

81 Hắt hui gió trúc mưa mai; Quỳnh côi vắng chim lăm cá.

82 Vì quan họ nên ta mộ đức, bạn hữu quen còn đến rủ nhau; Vào trong làng hỏi ở Sa Uy, lúa tác cũ hũy còn bao nhiêu?

84 Thăm tới nhà, thấy người quen kẻ thuộc, chùa cây thay ải khế với hương; Hỏi đến lâu gọi mẹ vợ mẹ kia, may mắn bấy trông sung ra vãi.

86 Nghĩ cũng phải ăn hơn ở thiệt, cò còn có cái làm chi những sự nguyệt-hoa; toan kiếm nơi dãi nổi tối nằm, lạ mặt lạ mày, ai biết mà chế cổ-dữ.

89 Nhân duyên xưa chưa bể ngó tía tơ; Phong cảnh cũ đã vàng cớ héo lá.

90 Tìm những chốn tre già măng mọc, hàng thị nguyệt hàng cá, để mấy ai cho đáng cái kim; Dỡ một lòng thả bỏ đa cầm, trúa buộc ghét trần ăn, sợ hàng xóm lại kêu thủy hỏa.

95 Tiếng lăm khi trước hũy còn mang; Duyên nợ về sau ải phải trả.

Nhã:

97 Một triện hương thừa, ba luồn rượu lã.

98 Kể làm chi dờng kia nổi nợ, đi thì đi cho thoát, kẻ đã về kiếp ấy thì thôi; Dầu chẳng nên nghĩa trước tình sau, thác thì thác cho rồi, ai lại có con hoai mà gả.

Bài văn tế này rất giải mà độc-vạn, Có lẽ trong văn nôm ta không có bài nào độc-vạn mà giải như thế. Hai bài Tây-hồ-tụng của ông Vũ-huy, Lương và Tây-hồ-chiến của ông Chiêu Lý chỉ có 78 vắn. Bài này có 98 vắn. Trên kia còn có vài vắn trùng phầu, như á) vớ (hai lần) nước lã và rượu lã. Tôi ngờ rằng bản chép sai. Tôi lại còn ngờ rằng tác giả có lẽ đã làm 100 câu hay 99 câu như số đỉnh núi Hồng sơn.

Sở dĩ tôi bỏ bớt 31 câu, trước là bài dài lắm, vắn viết công phu, đối chọi từng chữ một (Độc giả nên dò từng chữ mà nghiệm) vì vậy vắn rất nặng nề. Thứ là, hình như tác giả cố ý gieo cho được 98 vắn (hay là 99 hay là 100, số ấy có lẽ thịnh trước) nên có nhiều ý lặp đi lặp lại nhiều lần, đọc nghe chóng chán. Lễ thứ ba là tác giả cố ý dùng rất nhiều chữ iễn, phùng-ngôn, tục ngữ, nên nhiều câu, tối nghĩa lẽ cuối cùng là về phần khảo-cứu, tôi chưa có thể so sánh nhiều bản chép nên nhiều chữ còn nghi. Về sau tôi sao-lục toàn bài.

Những câu tôi bỏ là vì một vài trong các lẽ ấy. Nhưng với hai phần ba bài, ta cũng có thể thấy tinh cách bài văn tế ấy.

gắn tới, trời sấm tới. (82) Lúa tác: bạn lúa. Quan họ: những người thuộc họ sang. (84) Sang vãi: hai thứ cây giống nhau, và ăn được quý hơn su ng. (86) Đãi nổi tối nằm: ý nói kiếm vợ khác. Cổ dữ: cổ bấy. (89) Kiều có câu: Dầu là ngó ý còn vương tơ lòng. (90) Cãi kim: duyên ư. Thủy hỏa: xung khắc.

Về nội-dung thì vẫn không thực là một bài văn tế sống. Trong ấy có một phần tự-sự dài, nhờ đó mà ta được thấy là cảnh hát phường vải, tình tình con gái, con trai làng phường vải, ta được rõ cử chỉ và các sự xúc-cảm của một công tử đường thời Lê-mạt. Đọc bài văn tế ta ngẫm thấy lòng yêu, lòng ghét, lòng hờn sự nhớ tiếc, sự hăng khuâng của một thiếu-niên mà thỉnh-khí có lúc không khỏi nhỏ nhẻn.

Nếu thực bài này của cụ Nguyễn Du, thì chắc là làm lúc cụ còn ít tuổi, lúc chưa tới 25 tuổi (1)

Xét về hình-thức, ta cũng nhận thấy sự non nớt. Văn chương có tài tư nhiên, nhưng vì hoặc muốn câu kỳ vắn lạ, đối hay, hoặc muốn dùng câu sẵn chữ liêu, nên lời dễ mất ý (những câu 27, 40, 90 và phần lớn những câu tôi bỏ) còn đoạn nào ý thoát thì vắn cục hay cục tài. Nhưng mạch-lạc cũng không được thông suốt. Đối với bài «văn tế sống» khác của người Hà-tĩnh làm tế cô gái là thanh, cũng vào khoảng Lê mạt Nguyễn, sơ thì không bằng.

Cũng vì những câu khuyết-diểm trên mà có người bảp rằng bài «tế sống-Trường-lưu, phi-nữ» chắc không phải của cụ Nguyễn Du.

Tôi sẽ biện bạch vấn-đề ấy.

Xét văn chương và tác giả, không nên có định ý rằng văn người ấy rất hay, bài kia không hay, vậy không phải của người ấy. Ta thấy văn Kiều hay, văn Thập loại Chứng sinh hay, nên lúc có kẻ bảp bài sau cũng của cụ Nguyễn Du, ta không có ý xét có thực hay không. Còn bài văn-tế này không toàn-dịch, ta vì lòng kính sùng cụ mà có lòng nghi-ngã là không phải của cụ, Dầu-tục truyện như vậy, nhưng ta không muốn tin.

Nay nên bình-tĩnh mà xét

Trước hết ta thấy rằng tác-giả không phải người thừa làng Trường-lưu (câu 22, 23, 26) Tác giả chắc là người Nghi-xuân, vì nhắc đến Ngàn-Hồng, đó là cảnh sông núi chùa dĩa hay chấp nối Nghi-xuân và Can-lộc (câu 66).

Xét kỹ nữa lại thấy tác-giả người Tiên-diên. Câu 64 nói đến nước sông Giang-dinh. Sông Giang-dinh là khúc sông Lam-giang gần Tiên-diên. Nguyễn Nghiễm về hưu (1771) vua cho tàu mạnh quân đình đưa về đến làng, Quan dân loạn hạt đến đón mừng nhiều, về kể Cụ bèn sai làm một cái đình ở bến để tiếp. Đình đặt tên là Giang-dinh. Sau bến thành bến Giang-dinh và tên cũng đặt tên sông Giang-dinh. Ở Tiên-diên ra chợ Vĩnh thường đi qua bến ấy.

Ta lại nhận thấy rằng (câu 23, 52, 53, 82) tác-giả là bạn của các «quan họ» làng Trường-lưu. Vì

(1) Cụ đậu ba tháng lúc 19 tuổi, rồi nối chức Thái nguyên Hông hậu hiệu, chánh thủ biếu. Năm 25 tuổi, Vua Chiêu thống chày, cụ trốn về ở Sơn-nam (Già pháy)

Chơi xuân, nên các bạn rủ đi hát. Quan họ ấy là người họ Nguyễn-huy và ta lại biết rằng họ Nguyễn-huy và Nguyễn ở Tiên-điền là hai cụ-tộc đời bấy giờ liên lạc nhau bởi giấy nhân duyên và tình bằng-hữu. Xem bài nguồn gốc văn kiều, văn phái (Hồng-sơn).

Xem vậy thì chắc tác giả người họ Nguyễn Tiên-điền. Nhưng chính là ai? Chỉ xét bài trên thì không thể đoán được. Nhưng ta có thể biết thêm rằng, vì nói đến tên sông Giang-dinh nên chắc bài viết cũng khá lâu sau khi cụ Nguyễn Ng. liêm về hưu (1771) Tác-giả phải là hậu-sinh cụ Cụ Nguyễn Du sinh năm 1765, có thể là tác-giả được.

Và chẳng lẽ nếu ta xét kỹ hai bài «sao lục trên», «Tiếc thay duyên Tấn-phận Tào» và «Tế-sống Trường-lưu nhĩ-nữ» ta sẽ chắc rằng hai bài ấy chung một tác-giả. Bài trên có câu «*Hồng-sơn bao ngất mây trùng, Đò Cài mấy trường thì lòng bấy nhĩ-nữ*», bài dưới có câu «*Giải sông Cài vật vật nước trong, Địch ngàn Hồng đùn đùn mây tỏa*» đó là một ý trùng-nhau. Bài đầu có câu «*Phiên nào cho Vĩnh-ra trông...*» bài dưới có câu 78 «*sang hơ Vĩnh-ráp hồi thăm Á-Uân...*»; đó là ý trùng-nhau hứ hai. Bài đầu có câu «*Chưa chi đông đã rụng ra, Bấy giờ chỉ giận con gà chết toì, Tim gan cho cái sao Mai...*»; bài dưới có câu (69) «*Bao vì kh. đông rụng, tim gan cho cái gà toì...*» đôi ý trùng-nhau thứ ba.

Mỗi ý tách riêng ra mà có ở hai bài thì không hạn, chớ đây ba ý ấy trùng-nhau trong một lúc, và phải là ý thứ ba. Nó đại-trùng-nhau trong hai bài của người Tiên-điền viết cho con gái phường vải Trường-lưu. Ấy là có đến năm-sự xảy ra trùng-nhau trong một trường-hợp. Ất đó không phải một sự ngẫu-nhiên. Ta có thể tin được rằng hai bài trên cùng chung một tác-giả.

Nếu ta cho bài đầu của cụ Nguyễn Du, thì bài sau cũng vậy. Nếu ta cho bài sau của cụ thì bài đầu cũng vậy. Huống chi, theo tục-truyền ở Lai-thạch, hai bài đều cho là của cụ. Vậy ta lại càng tin ở sự ấy được. Ta có thể tin hơn sự tin rằng bài «Tế-sống thập-loại-chúng-sinh» là của cụ, vì sự này cũng chỉ nghe ở tục-truyền mà lại không có điều gì bên cạnh phụ-họa thêm vào nữa.

Còn lấy điệu văn mà so-sánh để làm chứng, ấy là một sự tuy có thể dùng, nhưng không đủ, định đoạt được, như tôi nói trên.

Văn của một người có thể theo thời-kỳ, theo trường-hợp mà thay đổi được. Văn của hai người cũng có thể giống-nhau.

Nay theo những lẽ trên, ta tin ở sự tục-truyền cho rằng chính cụ Nguyễn Du đã viết ra bài «Tế-sống Trường-lưu nhĩ-nữ» và bài «Tiếc thay duyên Tấn-phận Tào». Lại xét đến văn và sự tích, thì như tôi đã nói trên, bài văn-tế có lẽ viết vào thời

kỷ cụ từ 20 tuổi đến 25 tuổi (1784-1789); vì theo chuyện thì biết rằng ít ra bài cũ g làm hai năm sau lúc cụ gặp hai cụ Sa Uy lần đầu (câu 23). Nếu cụ có đa-tình sớm thì ta cho rằng cụ «chung chạ» với các cô vào khoảng 17, 18 tuổi; và từ năm 1789, gặp bước loạn l, cụ phải lánh ăn hoặc bị giam cầm.

Nếu thực là cụ Nguyễn-huy-Quỳnh làm hộ bài trách cụ Nguyễn-Du, thì như tôi đã nói trên, năm ấy vào khoảng lúc cụ ở nhà dạy học và chắc bấy giờ tang-mệ đã hết. Năm ấy là năm 1783, 1784; cụ Nguyễn-Du bấy giờ 19, 20 tuổi.

Nếu không có lẽ gì bác được thu, ết tôi giải trên ngày nay chúng ta có những tài-liệu rất quý về thời-niên-thiệu cụ Nguyễn Du. Những tài-liệu ấy không những tỏ cho ta biết rằng sự hát phường vải bằng văn lục bát có ảnh hưởng đến văn-phái Hồng-sơn, mà còn cho ta thấy sự phôi-thai của lối văn kiệt-tác là văn Kiều. Nó lại cho ta biết phong-lục ở Hoan-châu hồi Lê-mạt, cho ta biết tính-linh bi-ấn của Tố-như lúc nguồn thơ mới khởi. Nó giúp ta thêm hiểu những tác-phẩm mà cụ làm ra lúc đã lớn tuổi hơn: từ văn lẽ thập-loại chúng-sinh đến Đoạn-trường tân-thanh.

HOÀNG-XUÂN-HÂN



MỜI CỎ BẮN:

A-NA

KHA-LÊ-NINH

ĐÔI NAY

Một kiệt tác của

nhà đại văn hào Nga **LÉON TOLSTOÏ**

do **VŨ NGỌC PHAN** dịch

Giá 2\$50

DỪA CON

Tiêu thuyết của **ĐỖ ĐỨC THỦ**

Giá 3.00

ĐUONG IN:

THANH ĐỨC

(tức **TỘI LỖI**)

Tiêu thuyết của **KHÁI HƯNG**

Mây

THƠ của **VŨ HOÀNG CHUÔNG**

CẢNH NGHÈO Ở THÔN QUÊ

(Tiếp theo trang 4)

mùa, có ruộng trồng màu, thì nông-dân may ra sẽ có việc làm luôn luôn. Nhưng khốn một nỗi, ở nhiều nơi ruộng chỉ cấy được một vụ, và không có đất để trồng khoai, củ... Và chẳng, tại nhiều làng Bắc kỳ, thứ nhất ở các xã đã bán gần hết ruộng cho những chủ ấp xung quanh, hoặc cho những đại-diền-hộ trong làng — hạng người vô sản chiếm tới quá nửa số dân-dinh. Cái thí-dụ một làng nhỏ xíu thuộc tỉnh Hưng-Yên, có 63 chiếc thẻ thuế thân mà được tới 30 chiếc thẻ 1d00, chỉ mới là một thí dụ còn con trong trăm nghìn thí dụ khác. Đã đành rằng công nghệ có thể cứu, bọn dân cùng ấy ra khỏi vòng đói rét. Song, những làng có công nghệ hiện nay chỉ mới lác đác gặp ở một vài tỉnh xứ Bắc này. Vậy dân quê vô sản tìm đâu ra việc làm suốt năm, để hàng ngày kiếm tiền ăn buổi gạo ngày mai, Cơ nghiệp họ không có một tấc ruộng, trong tay họ không có một nghề mọn Họ chỉ biết cầm cái cày, dật gầu nước, cấy cây mạ, đánh gỏi lúa. Thế thôi! Vì thế hàng năm, sau khi các chủ điền đã cho sấp cây bừa, hoặc gác liềm hái, lập tức một số đông dân cùng bắt đầu không có việc làm, nghĩa là bắt đầu bị đói. Họ bị đói trong 8 tháng, từ tháng một đến tháng tư, lại từ cuối tháng bảy tới hạ tuần tháng 9. Tính đồ đồng một ngày có việc ăn no, thì ba ngày ngồi bụng nhịn đói.

Trong bọn dân quê thất nghiệp ấy, có kẻ đành lìa bỏ quê quán đi tha phương cầu thực. Trên những con đường đi Phú Thọ, Vĩnh Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên... vào khoảng giêng, hai, chúng ta hãy nên đề ý đến những bọn đông từ 7, 8 người đến 15, 20 người, mặt xanh, má hóp, thất thểu dắt nhau đi lên đường rừng tìm việc làm. Họ đi như thế, lang thang, không định sở; vì mục đích của họ chỉ muốn gặp một đồn điền nào đó để có chỗ họ rẫy, hoặc sở mở nào có quặng, có than để họ súc, thì họ dừng lại, cầm cổ xin vào rẫy cỏ, súc quặng cốt kiếm miếng ăn.

Nhưng còn một phần những dân cùng bị đói rét vì mặc có mẹ già, con bé, bận giỗ chạp, hoặc vì ở quê hương còn vương có đám ba sào ruộng cần phải chăm nom, hoặc từ thuở còn

chưa ra khỏi địa phận hàng tổng nên rút rút chẳng dám đi xa, hoặc vì kính hãi con ma ngã nước hơn còn ma đói, nên đành chịu quanh quẩn ở xó làng cùng vợ con cầm hơi bằng cháo, khoai, mong sống qua được mấy tháng « giáp hạt » nguy hiểm cho đến vụ cày bừa, hay gặt hái. Gặp những ngày cơ cực ấy, nếu ở trong làng, các nhà giàu có việc gọi đến cho làm thì được ăn no với đầm xu, một hào là quý hóa. Giữa lúc năm hào một đấu gạo này, phồng năm đồng xu hay một hào chỉ thì nuôi sao nổi vợ con lau nhau một lủ. Nhưng kiếm được một hào còn hơn không việc làm, không được xu nào và không có gạo nuôi vợ con. Còn nhiều buổi chẳng may không tìm đâu ra được việc làm thì kẻ dân đen kia đi năn nỉ vay công non.

Nói tóm lại, cảnh nghèo của dân quê, tả ra không xiết, kể ra vô cùng. Các bạn thanh niên trí thức, chúng ta hãy mở to mắt để nhận thấy cảnh nghèo ấy, hãy lắng tai để nghe thâu những tiếng thở dài của dân-quê nghèo khổ. Chúng ta hãy bớt những giờ khắc chuyện phiếm, thử bước ra khỏi gian-phòng hoa-lệ, huy hoàng để đi tới những nơi nghèo để biết rõ những cảnh nghèo xót-xa, những cảnh nghèo tàn khốc, rung rợn của hàng triệu dân-quê.

Chúng ta sẽ nhận rõ thấy rằng: dân ta lười vì nghèo, bần thủ, ốm đau vì nghèo; thất học ngu-rốt vì nghèo, phạm vào các tội ác vì nghèo; nghèo từ miếng ăn, manh áo, đến nghèo về tinh-thần sinh sống, tinh-thần phấn-dấu, gan đua, tinh-thần xã-hội và quốc-gia.

Không, Mạnh là những triết-gia chuyên ra nói nhân, nghĩa mà cũng đã phải nói rằng: nếu dân chúng được mát mặt, để « ngửng lên đủ phụng dưỡng thờ cha, mẹ, cúi xuống đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì no, ăn, năm mất mùa, không đến nỗi chết chóc, thì khuyến dân làm điều lành dân sẽ làm điều lành để dàng làm »

Bạn có muốn tìm một việc có ý nghĩa giúp đồng bào không? Chỉ bằng giúp hội Truyền-Bá quốc-ngữ đưa dân nghèo thất học lên con đường tươi sáng

Nhân sinh địa dư

NGUYỄN THIỆU LÂU

TRONG các môn học có lẽ môn nhân sinh địa dư (géographie humaine) là dễ hơn hết. Vừa dễ học lại vừa dễ làm, còn có ích nữa.

Lẽ tất nhiên là muốn học hay khảo cứu về nhân sinh địa dư, ta phải học địa dư đã, vì khoa địa dư là một khoa chung mà trong đó gồm có nhân sinh địa dư học địa dư học hoặc phải biết về địa chất (géologie), khí hậu (climatologie) vân vân... Tôi muốn hỏi là khảo cứu về nhân sinh địa dư để làm khảo cứu về địa chất hay khí hậu.

Nói là dễ, nhưng có nhiều người không hiểu sự vật cho là khó: Khó cũng có thật và không phải là khó đến nỗi không tìm được, thứ nhất là đối với người Việt-nam ta là người bản xứ, hiểu rõ cách sinh hoạt của ta để dàng hơn người ngoại-quốc.

Nhưng nhân sinh địa dư là thế nào?

Muốn khảo-cứu, phải có những tài-liệu gì? Phải theo phương pháp như thế nào?

MỤC ĐÍCH nhân sinh địa dư là học về cách sống của người trong một miền nào. Đây là ta nói gọn-ghe cho dễ hiểu.

Học về cách sống của người là phân-tích cách sống đó ra theo nhiều mục, để nghiên cứu cho dễ.

I. Mục đầu nhất là số người ở bao nhiêu? Đất ở và đất cây cấy làm ruộng bao nhiêu? Biết được ba con số đó, ta dễ thể hình xem trong một cây số vuông (kể cả sông, ao, đường nhà, vườn, ruộng...) có bao nhiêu người ở (densité générale) và một cây số vuông ruộng và đất màu nước được bao nhiêu người (densité alimentaire).

Số người đó có theo thời gian mà tăng lên không? hay có theo các miền khác mà giảm đi không? có người các miền khác lại ở đây không? ta cần phải học về số sinh, số tử số các người di-cư.

II. Mục thứ hai Biết được số người và sự thay đổi của con số đó, ta sẽ học đến cách những người đó ở như thế nào: nhà của họ ra làm sao, nhà họp thành xóm, làng hay thành tỉnh.

Học về nhà, lẽ tất nhiên ta phải xem xét xem làm bằng vật liệu gì, nhà trên, nhà dưới, bếp, giường, trâu, áo... sắp đặt với nhau như thế nào (plan de l'habitation). Nhà địa dư phải hiểu cách xếp đặt đó và sẽ tìm sự liên lạc với đời sống của chủ nhà.

Học về làng là xem hình như thế nào, địa thế (site) ra làm sao: tìm sự liên lạc với lịch sử, địa chất, hình thế sông, gò và đời sống của dân quê.

Học tỉnh tương tự cũng như học làng vậy, nhưng phải xét kỹ về địa thế nhiều hơn, vì tỉnh là nơi mà đường bộ đường thủy ở các nơi họp lại: tỉnh là chỗ để buôn bán.

III. Mục thứ ba Mục này mới thật học về cách sống (genre de vie) của người bản địa làm ruộng, đánh cá, làm ruộng, làm muối, làm tiền công-nghệ, buôn bán...

Một trong ba mục kể trên, có nhiều đầu đề khảo cứu về tuổi cả đầu đề trong ba mục ở riêng về một miền: đó là một cách (géographie humaine régionale); chỉ lấy một đầu đề nhưng xét rộng ra nhiều miền cũng là một cách (géographie humaine générale). Ta lại có thể chỉ lấy một đầu đề nhỏ trong một vùng nhỏ hay trong một làng cũng được.

Các **TÀI LIỆU** phải sưu-tầm, như ai ai cũng đã tự thấy, là: rất nhiều con số để làm rất nhiều bản thông kê, bản đồ vẽ tường tận. Dựa vào các tài liệu đó trước, khi đi tới nơi để khảo cứu, ta đã biết đầu đề phụ thế nào rồi. Nhưng khôn thay muốn có những con số, chỉ có đi tới nơi mới được: cũng, chớ chớ, vì tới nơi, chính mình phải kiểm ra các con số đó mà các con số mình kiểm phần nhiều là không đúng với sự thật. Tài-liệu về nhân sinh

địa dư nhiều hay ít, đúng hay sai là tùy ở người khảo-cứu cần-thận hay không, quen nghề hày còn bỡ-ngỡ, dễ bị nhầm.

Vì sự học bó buộc, nhà địa-dư phải đi nhiều giao-thiệp với lắm hạng người, lúc nào cũng như là đi chất-vấn ải hay đi tìm kiếm một vật gì vậy, Cho nên tuy học khó, lắm khi vất-vả, bực-tức, nhưng rộng được kiến-vấn, hiểu rõ nhiều tình-cảnh, lắm khi lại vui nữa. Muốn biết đời, biết xã-hội, đối với thanh-niên, không có môn học nào ích hơn môn nhân-sinh địa-dư. Mà biết đời, biết xã hội tức là giúp cho biết ta đo.

PHƯƠNG-PHÁP địa dư rất tầm thường, giản dị. Sau khi ta đã chọn một đầu-đề nào, ta sẽ tả cảnh (décrire), nói rõ nó ở đâu (localiser) và giảng-giải (expliquer). Giảng-giải nghĩa là tìm sự liên-lạc của đầu-đề đó với các mục khác của địa-dư, với hoàn-cảnh tự nhiên (milieu naturel) và hoàn cảnh lịch-sử (milieu historique). Nhưng không phải là nhà địa-dư bó buộc phải giảng-giải; ta chỉ tả cảnh thôi cũng được.

Nói tóm lại, nhân-sinh địa-dư không phải là một khoa học gay go, khắc khổ và không phải là một nghề. Đó chỉ là một phương pháp để xét rõ tình cảnh, đời sống của người trong một miền và người học địa-dư sẽ có một quan-niệm dễ hiểu biết cuộc đời đó.

N. T. L.

Thống-chế PÉTAIN đã nói:

Các người không thể trở lại cái thời cũ được. Các người hãy một lòng hợp tác để đợi cuộc hòa bình, đừng dễ trong nước rồi ren. Chính phủ phải được nhân dân trọng vọng mà tuân theo.

**Ô-tô, nhà lầu... cái mộng đó
sẽ thành sự thực nếu các
ngài bỏ 1\$ 00 mua
VÉ SỔ SỞ ĐÔNG-DƯƠNG**

LỖ TẤN 1881-1936

(Tiếp theo trang 13)

uối đản đốn, đản dữ đối với những người độc ác, hay là những mối tình khăng khít đối với bạn bè, hay là những nỗi sầu kín đáo của một tâm hồn bác ái nữa?

Chúng tôi rất luyến tiếc rằng: trong lúc giới thiệu Lỗ Tấn cũng độc giả nước ta, vì nhiều lẽ riêng - thiếu tài liệu cũng là một - nên không thể dịch và chú giải thêm một ít tạp văn của Lỗ. Nhưng chính Lỗ là người đã gây dựng nên lối tạp văn của Bạch thoại ở Tàu. Nói sơ lược thì lối viết tạp văn của Lỗ sở dĩ rất lợi hại là vì bao giờ Lỗ cũng chịu khó nghiên cứu, phân tích cho rõ nhược điểm của đối phương, rồi mới viết. Lỗ đã lợi dụng phương pháp biện chứng để mà đánh đổ cả tư tưởng « công thức » ở Tàu. Lỗ đã nổi tiếng là có một lối văn hùng thi h. u mặc (Tàu dùng hai chữ này, đọc là « u mờ » để dịch chữ humour của tiếng Anh) rất sắc sảo, cay đắng.

Nếu ta muốn tìm một vài nhà văn hào trên văn đàn thế giới, để so sánh với Lỗ thì có lẽ ta không phải nghĩ ngay đến tên M. de Cavantès, hoặc H. de Balzac. Trên trang kỷ lịch sử, lối văn của anh cũng đã diễn-tiến và thay đổi, theo hoàn cảnh xã-hội và lịch-sử. Có lẽ ta nên nhắc lại tên Dostoievski và Maxim Gorki thì đúng hơn. Trong tác phẩm của Lỗ thỉnh thoảng ta vẫn nhận thấy những mối tư duy và tâm duy rất sâu, âm ảm, làm cho ta nhớ đến những lời chua chát, chán nản của tác giả Le Crime et le Châtiment, và Les Possédés L'Idiot v. v. Tuy vậy, đọc Lỗ Tấn, chúng ta lại cũng chưa hề cảm thấy sự cần thiết phải thoát ly một cõi đời thống khổ bằng cách quay hẳn lưng đi không nhìn gì đến thực tế và lo lánh mình vào chốn hư vô. Dostoievski là người Nga, trong thế kỷ XIX Lỗ Tấn là một nhà văn Tàu về thế kỷ thứ XX. Một mặt nữa, đem Gorki so sánh với Lỗ Tấn thì ta lại thấy rằng: nghệ thuật và tư tưởng nhà văn hào Trung quốc vẫn kém về sáng suốt và còn ít hi vọng về hiện tại, về tương lai hơn là nhà văn Nga. Bởi cảnh, lịch-sử đã để lại những tia hời quang rõ rệt trên tâm hồn nghệ sĩ.

Đào-luyện trong sự mâu thuẫn của xã hội Tàu vào khoảng một trăm năm sau đây, cá tính của Lỗ đã chỉ định địa vị Lỗ trên văn đàn mới của Trung quốc. Lỗ là một người lãnh đạo cho văn nghệ của Trung Hoa. Nhưng nghệ thuật và tư tưởng của Lỗ cũng là đại biểu cho một hệ thống của tư trào thế giới trong thế kỷ thứ XX.

ĐẶNG THÁI MAI

«Bàn đến kịch thì trước hết nên nghĩ đến một công việc buồn buồn... Không được hoàn nghênh thì đừng nói chi tới nghệ thuật». Có phải vì câu nói của người kép có danh ấy lắng vẳng trong trí nhớ, mà tối nay vừa bước chân vào nhà hát của thành phố Hà Nội, đám khán giả đối với tôi bỗng đột nhiên có một giá trị không ngờ. Họ là những người, lát nữa, sẽ yên lặng hay ồn ào ngồi nghe kịch diễn, họ là những người nuôi sống ban kịch để cho nghệ thuật diễn kịch ngày một thêm tấn tới.

Vì có công chúng gồm những học sinh vừa đỗ ba số nên những bi kịch phiêu diêu mung lung của phải tượng tượng nước Pháp mới được hoan nghênh. Có lẽ họ không phải nhỏ tuy chỉ thu mà không xuất. Họ là hơi gió hiu hiu xoay chiều cho ngọn lửa. Các nhà phê bình đều đã vờn, khen tác-giả, định đảo, kếp mà quên hẳn những người tới đây thưởng thức.

Cái chỗ tôi ngồi này, thật tiện thu nhận những ri rào của tâm hồn chung cho đại khối khán-giả. Từ dưới thăm, ông anh lên đến tận khuôn mặt thiếu phụ ngồi cạnh tôi những màu sắc rung rinh của sóng nước trường-giã. Đằng sau tôi, ấy là quyền-thế nghiêm nghị, không phản-động. Ở trên, vọng xuống những thị thăm của đại-chúng, sắc mắ, tình quái.

Và không định mà tôi để ý đến những cảm tình lộ ra trên ba tầng gác. Và tôi hiểu tại sao Thế-Lữ đêm nay diễn những ba tấn kịch. Cũng như ông lặng chan mạch, nhà dân cảnh có tài ấy dò cái đậm-khán-giả của mình. Ông đã không làm trong xếp đặt. Công chúng của ông ra về, ai nấy đều hể hả.

Gai không chồng của Đoàn Phú Tứ được mọi người lạnh lùng nghe, Kinh Kha của Vi Huyền Đức đem lại một chút hơi nóng, để làm tan cái lạnh lùng vừa nẩy và rồi cuộc, những tiếng hò hét điên cuồng đồn mấy nàng tiên ngâm thơ, hát, múa. Sự giáo dục thẩm-mỹ của ba tầng khán-giả đó tuy có khác nhau mà có thể thu làm một mối. Trường giả ở dưới đất được giáo dục bằng tưởng và cái lương Quyển thể ở tầng trên tuy không có ý-kiến nhưng vì ngon ngữ không cùng nên cam cái gì là sắc, là động. Đến đại chúng ở tầng thượng thì ở trường « chớp bóng » xuất hiện

XIEMI

K

I

C

H

L. H. V.

Vì thế mà cả cái khối khán giả bữa do đã thỏa thích. Buổi hát mở đầu bằng một vở kịch có đủ đủ tình của kịch — nhanh nhẹn, đậm đà, — nên chẳng làm vut ai lảm. Kinh Kha trai lại có những tình tặc dễ dãi của một bi kịch lấy tự tử, đầu lâu, đâm chém dễ cảm nóa khán giả — ba cái chết kết liễu ba hồi — lại được Thế Lữ tô điểm chơi lợi nên đã kịch thích mọi người. Và sau cùng khi diễn đến một vở phảng-phất những chuyện diệp o cao dài ca-vũ (music hall) châu Âu thì sự đặc thắng của ban hát lên đến cực điểm.

Và ông Thế Lữ tất cũng như tôi phải kết luận rằng công chúng của ông ưa những cái gì lấp lánh, chói lọi. Chỉ còn việc thực hành sự nhin xét của mình là thành công sẽ đơn giản chào mời.

Đêm hát đầu tiên có ba cái lạ: trông gái không chồng tác-giả cứu vớt tài tử; trong Kinh Kha, nhà dân cảnh cứu vớt tác giả; mà trong vở ca-vũ cuối cùng thì tài tử, tác giả, nhà dân cảnh đều cứu vớt lẫn nhau.

Đêm hát thứ hai có một chỗ khác hẳn đêm trước: tài tử tối nay đã cứu tác giả. Vở Kim Tiền của ô. Vi Huyền Đức nếu không có Nguyễn Tuấn hóm dờ thì giầu sao; bởi những sự làm tuồng Một mình ông đã diễn vở đó từ đầu đến cuối, các vai khác, nhất là vai o. Thế Lữ đóng, đã cố giúp đỡ một đôi phần mà, vở còn đấy, làm sao cho nổi Lành cho khán giả thấy nhưng đoạn triết lý nhạt nhẽo hóa đậm đà, những câu nói dài giằng dặc hóa ngắn và thu vị, đó là tài của Nguyễn Tuấn. Cách ông đóng trò vừa thông minh vừa lão luyện. Ta có thể bảo rằng các tài tử hóm dờ đã làm Kim Tiền sống một đời sống mà chính vở chẳng có.

DUYNG IN :

VANG BÓNG MỘT THỜI

của NGUYỄN-TUÂN

THỜI-ĐẠI XUẤT BẢN

MUỐN BIẾT:
NHỎ PHONG, SĨ KHÍ TA XƯA
HÃY ĐỌC

NHÀ NHỎ

của CHU THIÊN — Giá 4\$50

MỘT THỂ HỆ, MỘT NHÂN VẬT
— VÀ CẢ MỘT LINH HỒN —

15 OCTOBRE 1943 CÓ BÁN KHẮP NƠI

hào-quang

=== XUẤT-BẢN ===

62, BONARD — SAIGON

GIÁM ĐỐC: ĐỖ NGỌC QUANG

TỔNG PHÁT HÀNH HANOI:

HÀN THUYỀN — 71, Tiên-Tsin



30-10-43 CÓ BÁN:

NGÕ HẸM

TIỂU-THUYẾT
của NGUYỄN BÌNH LẬP

TỦ SÁCH (TÂN-VĂN-HÓA)

ĐÃ CÓ BÁN:

TRIẾT HỌC LÀ GÌ?

của NCHIỆM TỬ . . . 2d50

LUÂN LÝ THỰC NGHIỆP

của LÊ VĂN SIÊU . . . 2d50

Hàn-Thuyền: 71, Tiên-Tsin — Hanoi

Từ tháng mười tây 1943

đến tháng năm tây 1944

BAN KỊCH THỂ LỮ'

LẦN LƯỢT DIỄN:

15 VỞ KỊCH
GIÁ - TRỊ

== CỬA CÁC NHÀ VĂN CÓ TIẾNG ==

SẼ XUẤT BẢN:

Ả Q CHÍNH TRUYỆN

của LÔ-TẤN, ĐẶNG-THÁI-MAI dịch

THỜI-ĐẠI XUẤT BẢN

LỚP DẠY PHÁP-VĂN KHÔNG LẤY TIỀN
của HỘI TRÍ-TRÍ HANOI

Hội Trí-Trí Hanoi mở một lớp học tối dạy Pháp-văn không lấy tiền cho những người mới đỗ hay thi hỏng bằng tiểu-học CEPCI (ngày giờ học: tối thứ hai, thứ tư và thứ sáu từ 8 giờ đến 9 giờ 30).

Nếu có nhiều người xin học, hẳn hội sẽ mở thêm một lớp học tối để giảng văn-hương Pháp (littérature française) cho học-sinh năm thứ ba thứ tư cao-đẳng tiểu-học (ngày giờ học: tối thứ ba và thứ năm, từ 8 giờ đến 10 giờ).

Biên tên ngay tại hội quán phố hàng Quạt, vào hội bằng tám giờ tối.

Hội Trí-Trí Hanoi lại cạo.

Hội truyền-Bá quốc-ngữ phát không giấy bút, sách vở, dạy không cho đồng-bào thất học — Bôn-phận thanh niên trí thức là phải giúp xã hội đi theo tôn chỉ ấy.

«đọc» sách mó' i

Đỗ Đức Thu
Đưa con Đời
nay.— Phạm-
Nhu-Khuê Cải
tạo sinh lực
Hàn - Thuyền

Trong các
đám hội to ở
thôn quê,
thường có một
trò được dân
chúng yêu
chuộng: đó là
trò múa rối.

Mấy thằng người gố tí hon cùng nhầy nhót, mùa may để diễn lại những tích rút trong truyện cổ. Chúng cũng mừng, giận, yêu, buồn thương, ghét dù rằng tinh tinh biếu lộ toàn bằng giảng điệu. Nhưng mỗi lần cất chân, nhấc tay đều do sợi dây nhỏ của ông lão già ngồi nấp đầu sau bức màn đỏ móm mém giắt.

(Tôi đã nghĩ đến những tài tử đó nhân đọc «Đưa con» của ông Đỗ Đức Thu, nhà Đời Nay vừa xuất bản. Những nhân vật trong cuốn tiểu-huyết này đều không tính khí, không nghĩ lực, hành động đều trông vào các trường hợp điều khiển. Họ không bản sắc, không tâm hồn, (tâm hồn của họ là tâm hồn mượn của cả một giai cấp) Họ không làm mà người khác làm cho họ.

«Đưa con» vốn đã đăng trong Thanh Nghị. Hẳn độc giả cũng còn nhớ Mận, cái anh phân tòa sử dưng đần, chân chì, căn cơ đến nỗi, vợ lẽ trẻ nõn nà vì giận vợ cả ăm con về quê mà vẫn ung dung gieo đục cho vợ cả; còn nhớ đến Quý cô gái mười chín, từ thì lấy anh rề già hơn mình, ừ thì ân-ái lại với chàng trai hăng mơn thủa trước, ừ thì lại về với anh rề; còn nhớ đến Huy, gã thanh niên khéo giấu rút rút trong mĩn mái, đi sát hạnh phúc mà không dám mó vào, như thế hại lẫn. Trong cả cuốn chuyện chỉ có một Nga, vợ cả Mận, chị Quý là coi ra vẻ có chút bản lĩnh. Ra vẻ thôi bởi những mưu mô tính toán của người đàn bà ấy đều do tập quán, thành kiến đọc cho. Có lẽ vì thế, vì Nga khác các nhân vật khác mà Đỗ Đức Thu bắt nàng phải chết chẳng!

Bấy nhiêu vai trò, hình hiện lộ mớ trên sân khấu. Cứ lấy tách từng người thì họ đều bạc phếch. Những cái tái của nhà văn chính là hội họp họ lại. Bấy nhiêu con người không bản sắc hoạt động cùng với nhau lại hòa làm cho câu chuyện có màu sắc. Và từ trước đến nay, tôi chưa thấy ai làm sống lại cái giai cấp trung lưu, công chức cộng với tiểu thương một cách tài tình hơn ông Đỗ Đức Thu.

Có những nhà văn ưa tả những nhân vật đặc biệt, những cảnh màu sắc lỏe loẹt nhưng lại có những nhà văn ưa dùng những tài liệu tầm thường mà xây lâu dài, thích sang tạo trên chỗ đất không Đỗ quân thuộc về hạng nhà văn thứ hai đó. Bức Đồng ngày trước Đưa con bây giờ, toàn dùng những nhân vật tầm thường

Không những thế, Đỗ quân lại còn một nét đáng yêu. Là ông không tư tưởng mà cũng không lý tưởng. Vì thế nên Đỗ Đức Thu là nhà văn hy vọng nhất của chúng ta.

Ông Phạm Như Khuê là người hết sức hoan nghênh chủ nghĩa tự nhiên (naturisme) của mấy y-sĩ châu Âu và châu Mỹ. Trước kia ông đã hết sức lý thuyết ở mấy cuốn sách, mà ngay hồi đó Đình gia Trình đã có dịp nói tới rồi. Ngày nay, cuốn sách này chuyển sang phần thực hành, dạy ta cách thở, cách ăn, cách tập luyện thân thể và tinh thần văn, văn...

Nguyên ở các nước phương tây, giai cấp hữu sản và vô sản vì chế độ kinh tế cạnh đại nên càng ngày càng sống một cuộc đời xa với đời sống tự nhiên. Cần phải làm cho họ tỉnh ngộ. Vì đó mới có những phong trào phản trái (chủ nghĩa hướng đạo lúc đầu cũng có một nguyên nhân như rứa).

Ở nước ta ngày nay tuy phần đông dân chúng vẫn còn sống mộc mạc nhưng đã dần dần sản ra một giai cấp do sự cần cù mà có ít tư sản. Nếu cuộc chiến tranh này mà cứ bình tĩnh kết liễu thì còn thêm cái hạng người an nhờ chiến tranh sẽ nổi lên. Hạng đó sẽ còn làm hư hỏng phong tục, hư hỏng tư tưởng không biết bao nhiêu mà kể.

Vì những lẽ đó nên tôi mong rằng cuốn sách của ông Khuê sẽ rất được hoan nghênh. Bởi vì những lời khuyên trong sách này mà không còn có ai theo lấy một đôi điều thì cái phần xã hội có của này tất là thối mục quá lắm.

L. H. V.

CÁC BẠN ĐÓN CỘI:

KHÔNG NẮNG THÌ MU' A

KỊCH BA HỒI
của ĐOÀN PHÚ TỨ

Nay mai sẽ đang trong THANH NGHỊ

VIỆC QUỐC TẾ:

Trên đất Ý, sau khi quân Đức rút lui khỏi thành Naples (2-10), quân Đồng-minh chia làm ba đoàn tiến lên phía Bắc, nẻo kinh thành Rome, và đã chiếm đóng được ở nhiều nơi.

Tại đảo Corse, ngày 6 Octobre quân Đức đã rời bỏ đảo rút về lục-địa.

Ở Nam-lu-lap-phu, dân quân vẫn đánh phá và chiếm được nhiều thị-trấn ở hạt Bosnie và Monténégro. Có tin Đức phải tướng Rommel sang dẹp cuộc nội loạn đó.

Trên đất Nga, đột nhiên Hồng-quân tấn công tại khu Velikie-Luki, chiếm được thành Nevel trên đường xe lửa, Leningrad-Vitebsk (9-10) và tiến về phía xứ Lettonie Ở quân Bạch-nga Hồng-quân đã tiến tới thành Vitebsk, và ngoại-châu thành Gomel (14-10) khu Ukraine, quân Nga đã đánh đến ngoại châu thành thủ-đô Kiev (14-10) Qua phía dưới Nga chiếm được thành Zaporojie (16-10). Yếm bờ biển Azov. Hồng-quân đã chiếm được Melitopol cắt đứt đường xe lửa độc-nhất xuống bán đảo Crimée. Như vậy là

Crimée bị cô-lập, vì ở dưới, khu Kouban, quân Đức cũng đã rời bỏ bán đảo Taman qua eo biển Kerich để rút về Crimée.

Trên trường ngoại-giao xảy ra nhiều việc có ý nghĩa. Nước Bồ-đào-nha đã ngã về Anh-Mỹ bằng cách cho Đồng-minh mượn quần-đảo Açores ở giữa đại-tây-dương để làm nơi căn-cứ bảo-vệ thương-thuyền. Tại Phần-lan người ta đã dự-định bàn đến một cuộc cầu hòa riêng với Nga. Lại có tin bắt đầu từ 17 Octobre sẽ có cuộc hội-thị tại Anh-Mỹ-Nga tại Moscou để bàn tới những điều-kiện hòa-bình sau chiến tranh.

Trên Thái-bình-Dương, nước Phi-luật-tân tuyên-bố độc-lập kể từ ngày 14 Octobre, và kết làm liên-minh với nước Nhật.

Tại Đông-Đương, sau cuộc ném bom ngày 1er Octobre, phi-cơ Mỹ lại đánh phá thành phố Hải-phong vào hai ngày 7 và 10 Octobre, làm đổ mả cây nứa và chết hại khá nhiều thường dân. (theo Thông cáo của Chính-phủ).

Viết ngày 17 Octobre 1943

Đ Đ Đ

Báo Thanh-Nghị

== IN LẠI 14 SỐ ĐẦU ==

đóng lại thành một cuốn sách, dày chừng 350 trang, khổ rộng bằng khổ báo Thanh-Nghị, bìa cứng.

== GIÁ: 5\$00 ==

== Bản Dó lụa giá: 15\$00 ==

Những bạn nào định mua bản Dó lụa xin gửi tiền.

== ngay trong tháng Juni 1943 ==

Chỉ in - lại số gửi cho các bạn đặt mua và trả tiền trước, Công việc ấn loát đã bắt đầu Xin các bạn đã đặt mua gửi kịp ngay ngân phiếu về hoặc lại, tòa báo trả tiền trước Các bạn ở xa nhớ gửi thêm tiền đước phí 14 0\$60.

Nhiều bạn đọc yêu cầu báo T.N. in lại tất cả những số cũ để được đủ bộ từ số đầu đến mấy số gần đây. Xin giả nhời chúng rằng chúng tôi xin để tạm việc đó và SAU KHI IN LẠI 14 SỐ ĐẦU, sẽ có dịp trừ tính in lại những số kể tiếp từ 15 đến 35. Các đại-lý ngài nào định lấy bao nhiêu cũng xin gửi đủ tiền trả trước (cả tiền cước).

ĐÃ XUẤT BẢN: —————

CHINH-PHỤ-NGÂM

CỦA THƯ-XÃ

ALEXANDRE DE RHODES

BẢN DỊCH PHÁP VĂN CỦA

BÙI VĂN LĂNG

cuốn sách thứ nhì trong một từng-thư, có thể dùng trong ban trung-đẳng cổ điển Viễn-đông. Theo cách trình-bày ở bộ KIM VÂN KIỀU của ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch ra Pháp-văn

120 trang khổ 17×23 , bìa hai màu, có nhiều tranh ảnh của họa-sĩ Mạnh Quỳnh

Bản giấy thường. 1\$50, cước 0\$47

Bản giấy Đại-la impérial. 5\$00, 0\$90

Mua linh hóa giao ngân kèm thêm. 0\$30

TỔNG PHÁT HÀNH

MAI-LĨNH

21, Rue des Pipes, HANOI

ĐÃ CỎ BÀN: —————

MỘT GIAI PHẨM CỦA THƯ XÃ ALEXANDRE DE RHODES

KIM VÂN KIỀU

CUỐN II TRỌN BỘ

bản dịch Pháp văn của ông

Nguyễn văn Vĩnh

470 trang khổ 17×23 , bìa hai màu có nhiều tranh ảnh của họa-sĩ Mạnh Quỳnh.

Toàn bộ Kim Vân Kiều gồm 800 trang thành một pho sách quý vô giá dễ quốc

dân ngắm và hiểu áng văn của Tố-Như

Bản thường. . . 3\$00 — cước 0\$80

Bản Vergé bouffant 8\$60 — cước 1\$20

Gửi linh hóa giao ngân, kèm thêm 0\$30

TỔNG PHÁT HÀNH

MAI-LĨNH

21, Rue des Pipes, HANOI

KÍNH CÁO BẠN ĐỌC T. N.

Đã bốn, năm tháng nay trong khi tất cả tạp chí ở Đông-Dương đều lên giá vì nghị định quan Toàn-quyền bắt buộc các tạp chí phải in bằng giấy in sách (papier-impression) chứ không được bằng giấy in báo (papier journal) là thứ giấy rẻ tiền hơn thứ trên — báo Thanh Nghị vẫn giữ giá cũ (0\$35), hẳn các bạn đã thấu rõ sự hy sinh đó của chúng tôi.

Nay giá giấy lại vừa mới lên rất cao, chúng tôi bất đắc dĩ phải xin phép bạn đọc tăng giá lên 0\$40 một số, 2đ30 ba tháng, 4đ50 sáu tháng, 8\$50 một năm. Các bạn nên nhận cho rằng giá đó theo với giá các báo khác vẫn còn là hạ và xét cho sự hy sinh của chúng tôi trước sau cũng vẫn thế.

T. N

BÁO THANH NGHỊ

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG — THU NHẬP TÀI LIỆU ĐỂ GÓP VÀO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM — PHỤNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ-THUẬT CHÂN CHÍNH — PHỔ THÔNG MÀ KHÔNG LÀM GIẢM GIÁ.

Trong số 1^{er} Novembre 1943

— Hiến pháp Trung Hoa	PHAN ANH
— Tại sao tôi viết Á Q — Lô Tấn	ĐẶNG THÁI MẠI DỊCH
— Tờ chức nghiệp đoàn ở Ý	ĐỖ ĐỨC DỤC
— Những biến trạng của chế độ tư bản từ cuối thế kỷ XIX	VŨ VĂN HIỀN
— Nước Ý từ sau trận chiến tranh 1914-1918	ỨC MẠI
— Một chương trình dạy trong các lớp học bình dân — II Lớp Cao đẳng người lớn	VŨ ĐÌNH HÒE
— Những bệnh gia truyền II.	NGUYỄN ĐÌNH HẠO
— Xã hội Việt Nam từ thế kỷ thứ 17	NGUYỄN TRỌNG PHẤN
— Đọc sách mới: Quê Hương	L. H. V.